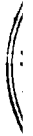


**Ngân hàng Thương mại Cổ phần
Sài Gòn Thương Tín**

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

MỤC LỤC

| | <i>Trang</i> |
|--|--------------|
| Thông tin chung | 1 - 2 |
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc | 3 |
| Báo cáo kiểm toán độc lập | 4 - 5 |
| Bảng cân đối kế toán riêng | 6 - 8 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng | 9 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng | 10 - 11 |
| Thuyết minh báo cáo tài chính riêng | 12 - 83 |

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THÔNG TIN CHUNG

THÔNG TIN VỀ NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín (“Ngân hàng”) là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập và hoạt động theo Giấy phép số 111/GP-NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 9 tháng 11 năm 2018 thay thế Giấy phép số 0006/NH-GP đã cấp ngày 5 tháng 12 năm 1991, theo Giấy phép đăng ký kinh doanh số 0301103908 cấp ngày 13 tháng 1 năm 1992 và các giấy phép điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh ban hành. Thời gian hoạt động của Ngân hàng là 99 năm kể từ ngày 5 tháng 12 năm 1991.

Vào ngày 1 tháng 10 năm 2015, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Nam đã chính thức được sáp nhập vào Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín theo Quyết định số 1844/QĐ-NHNN ngày 14 tháng 9 năm 2015 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Theo đó, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín đã tiếp nhận và kế thừa toàn bộ tài sản và nghĩa vụ liên quan của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Nam kể từ ngày sáp nhập.

Ngân hàng được thành lập nhằm thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ; các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế; chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác; cung ứng các dịch vụ thanh toán; tham gia thị trường tiền tệ; tư vấn ngân hàng, tài chính; mua bán trái phiếu chính phủ, trái phiếu doanh nghiệp; kinh doanh vàng; dịch vụ quản lý tiền mặt, bảo quản tài sản, cho thuê tủ, két an toàn; hoạt động ủy thác và nhận ủy thác; đại lý bảo hiểm; môi giới tiền tệ và các dịch vụ ngân hàng khác được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cho phép.

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại số 266 - 268 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020, Ngân hàng có một (1) Hội sở chính, một trăm lẻ chín (109) chi nhánh, bốn trăm bốn mươi ba (443) phòng giao dịch tại các tỉnh, thành phố trên cả nước.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị của Ngân hàng trong năm và đến ngày lập báo cáo này như sau:

| <i>Họ và tên</i> | <i>Chức vụ</i> | <i>Ngày bổ nhiệm</i> |
|--------------------------|--------------------------|-----------------------------------|
| Ông Dương Công Minh | Chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 30 tháng 6 năm 2017 |
| Ông Phạm Văn Phong | Phó Chủ tịch thường trực | Bổ nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2018 |
| Ông Nguyễn Miên Tuấn | Phó Chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2018 |
| Ông Nguyễn Xuân Vũ | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 30 tháng 6 năm 2017 |
| Bà Nguyễn Đức Thạch Diễm | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2018 |
| Bà Lê Thị Hoa | Thành viên độc lập | Bổ nhiệm ngày 30 tháng 6 năm 2017 |
| Ông Nguyễn Văn Huỳnh | Thành viên độc lập | Bổ nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2018 |

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát của Ngân hàng trong năm và đến ngày lập báo cáo này như sau:

| <i>Họ và tên</i> | <i>Chức vụ</i> | <i>Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm</i> |
|-------------------------|----------------------------------|---------------------------------------|
| Ông Trần Minh Triết | Trưởng Ban | Bổ nhiệm ngày 30 tháng 6 năm 2017 |
| Ông Hà Tôn Trung Hạnh | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 30 tháng 6 năm 2017 |
| Bà Nguyễn Thị Thanh Mai | Thành viên | Tái bổ nhiệm ngày 30 tháng 6 năm 2017 |
| Ông Lê Văn Tông | Thành viên không chuyên trách | Tái bổ nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2018 |

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc và Kế toán Trưởng của Ngân hàng trong năm và đến ngày lập báo cáo này như sau:

| <i>Họ và tên</i> | <i>Chức vụ</i> | <i>Ngày bổ nhiệm/từ nhiệm</i> |
|--------------------------|-------------------|------------------------------------|
| Bà Nguyễn Đức Thạch Diễm | Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 25 tháng 7 năm 2017 |
| Ông Nguyễn Minh Tâm | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 21 tháng 5 năm 2007 |
| Ông Đào Nguyên Vũ | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 27 tháng 6 năm 2007 |
| Bà Quách Thanh Ngọc Thủy | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 5 tháng 2 năm 2010 |
| Ông Bùi Văn Dũng | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 29 tháng 3 năm 2012 |
| Ông Phan Đình Tuệ | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 14 tháng 6 năm 2012 |
| Bà Hà Quỳnh Anh | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 28 tháng 6 năm 2012 |
| Ông Nguyễn Bá Trị | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 26 tháng 7 năm 2012 |
| Ông Hồ Doãn Cường | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 1 tháng 10 năm 2012 |
| Ông Võ Anh Huệ | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 1 tháng 10 năm 2012 |
| Ông Hà Văn Trung | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 10 tháng 10 năm 2012 |
| Ông Hoàng Thanh Hải | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 7 tháng 4 năm 2014 |
| Ông Lê Văn Ron | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 11 tháng 7 năm 2017 |
| Ông Lê Đức Thịnh | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 15 tháng 9 năm 2017 |
| Ông Phan Quốc Huỳnh | Phó Tổng Giám đốc | Từ nhiệm ngày 2 tháng 3 năm 2020 |
| Ông Huỳnh Thanh Giang | Kế toán Trưởng | Bổ nhiệm ngày 1 tháng 6 năm 2012 |

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Ngân hàng trong năm và đến ngày lập báo cáo này là Bà Nguyễn Đức Thạch Diễm, chức danh Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Ngân hàng.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín (“Ngân hàng”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Ngân hàng trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Ngân hàng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng; và
- ▶ lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Ngân hàng sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng của Ngân hàng, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Ngân hàng và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng, báo cáo tài chính riêng kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Ngân hàng vào ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam, các văn bản phê duyệt, hướng dẫn thực hiện của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập và các kiến nghị của Ngân hàng về các cơ chế và giải pháp để xử lý tài chính đối với các khoản lãi dự thu, trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành, các khoản nợ xấu, các tài sản tồn đọng và các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần trong thời gian thực hiện Đề án tái cơ cấu như được trình bày tại *Thuyết minh 3.4* và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Ngân hàng có các công ty con như được trình bày trong *Thuyết minh 1* trên báo cáo tài chính này. Ngân hàng đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Ngân hàng cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 (“báo cáo tài chính hợp nhất”) để ngày 30 tháng 3 năm 2021. Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con.



Ban Tổng Giám đốc

Bà Nguyễn Đức Thạch Diễm
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 30 tháng 3 năm 2021



Building a better
working world

Ernst & Young Law Vietnam Limited Liability Company
20th Floor, Bitexco Financial Tower
2 Hai Trieu, District 1
Ho Chi Minh City, S.R. of Vietnam

Tel: +84 28 3824 5252
Fax: +84 28 3824 5250
ey.com

Số tham chiếu: 60857352/22074763-R

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín (“Ngân hàng”), được lập ngày 30 tháng 3 năm 2021 và được trình bày từ trang 6 đến trang 83 bao gồm bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam, các văn bản phê duyệt, hướng dẫn thực hiện của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập và các kiến nghị của Ngân hàng về các cơ chế và giải pháp để xử lý tài chính đối với các khoản lãi dự thu, trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành, các khoản nợ xấu, các tài sản tồn đọng và các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần trong thời gian thực hiện Đề án tái cơ cấu và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Ngân hàng liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Ngân hàng. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Building a better
working world

Ý kiến của Kiểm toán viên

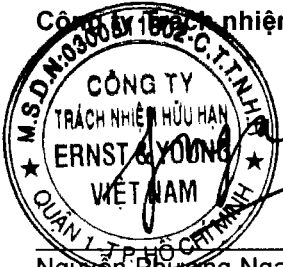
Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam, các văn bản phê duyệt, hướng dẫn thực hiện của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập và các kiến nghị của Ngân hàng về các cơ chế và giải pháp để xử lý tài chính đối với các khoản lãi dự thu, trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành, các khoản nợ xấu, các tài sản tồn đọng và các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần trong thời gian thực hiện Đề án tái cơ cấu và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc đến *Thuyết minh 3.4 - “Chính sách kế toán đối với các khoản mục theo Đề án tái cơ cấu được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam phê duyệt”*, Ngân hàng đã ghi nhận, đánh giá và trình bày một số khoản mục trong báo cáo tài chính riêng này theo các kiến nghị tại Đề án tái cơ cấu, báo cáo kết quả thực hiện Đề án tái cơ cấu của Ngân hàng và các văn bản phê duyệt, hướng dẫn thực hiện của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến vấn đề cần nhấn mạnh này.

Công ty TNHH Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Nguyễn Phương Nga
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 0763-2019-004-1

Vũ Tiến Dũng
Kiểm toán viên
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 3221-2020-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 30 tháng 3 năm 2021

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
ngày 31 tháng 12 năm 2020

B02/TCTD

| | <i>Thuyết minh</i> | <i>Số cuối năm Triệu đồng</i> | <i>Số đầu năm Triệu đồng</i> |
|--|------------------------|-----------------------------------|----------------------------------|
| TÀI SẢN | | | |
| Tiền mặt và vàng | 5 | 7.304.818 | 7.889.107 |
| Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam | 6 | 8.560.939 | 11.016.628 |
| Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng (“TCTD”) khác | | 19.991.993 | 14.620.391 |
| Tiền gửi tại các TCTD khác | 7.1 | 17.582.823 | 13.048.460 |
| Cho vay các TCTD khác | 7.2 | 2.409.170 | 1.571.931 |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác | 8 | 19.677 | 24.465 |
| Cho vay khách hàng | | 326.809.350 | 284.852.361 |
| Cho vay khách hàng | 9 | 331.550.599 | 288.265.973 |
| Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng | 11.1 | (4.741.249) | (3.413.612) |
| Hoạt động mua nợ | 10 | 301.515 | 423.453 |
| Mua nợ | | 303.915 | 426.769 |
| Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ | | (2.400) | (3.316) |
| Chứng khoán đầu tư | | 75.155.549 | 76.496.918 |
| Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán | 12.1 | 52.227.181 | 46.889.440 |
| Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn | 12.2 | 27.322.052 | 33.647.189 |
| Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư | 12.3 | (4.393.684) | (4.039.711) |
| Góp vốn, đầu tư dài hạn | | 3.123.819 | 3.485.368 |
| Đầu tư vào các công ty con | 13.1 | 3.528.284 | 3.828.284 |
| Đầu tư dài hạn khác | 13.2 | 257.764 | 257.764 |
| Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn | 13.3 | (662.229) | (600.680) |
| Tài sản cố định | | 8.186.095 | 7.855.072 |
| <i>Tài sản cố định hữu hình</i> | 14.1 | 4.489.796 | 4.401.208 |
| Nguyên giá tài sản cố định | | 7.189.811 | 6.840.427 |
| Khấu hao tài sản cố định | | (2.700.015) | (2.439.219) |
| <i>Tài sản cố định vô hình</i> | 14.2 | 3.696.299 | 3.453.864 |
| Nguyên giá tài sản cố định | | 4.888.212 | 4.470.508 |
| Hao mòn tài sản cố định | | (1.191.913) | (1.016.644) |
| Tài sản Có khác | | 37.066.667 | 42.433.390 |
| Các khoản phải thu | 15.1 | 21.119.404 | 22.177.992 |
| Các khoản lãi, phí phải thu | 15.2 | 17.449.280 | 19.504.491 |
| Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | 21.2 | 440.968 | 146.232 |
| Tài sản Có khác | 15.3 | 1.131.056 | 1.461.547 |
| Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác | 15.4 | (3.074.041) | (856.872) |
| TỔNG TÀI SẢN | | 486.520.422 | 449.097.153 |

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2020

B02/TCTD

| | <i>Thuyết minh</i> | <i>Số cuối năm Triệu đồng</i> | <i>Số đầu năm Triệu đồng</i> |
|--|------------------------|-----------------------------------|----------------------------------|
| NỢ PHẢI TRẢ | | | |
| Các khoản nợ Ngân hàng Nhà nước Việt Nam | 16 | 143.528 | 241.539 |
| Tiền gửi và vay các TCTD khác | | 9.552.182 | 4.627.752 |
| Tiền gửi của các TCTD khác | 17.1 | 5.660.553 | 1.546.750 |
| Vay các TCTD khác | 17.2 | 3.891.629 | 3.081.002 |
| Tiền gửi của khách hàng | 18 | 421.817.114 | 396.267.716 |
| Phát hành giấy tờ có giá | 19 | 11.144.140 | 9.490.048 |
| Các khoản nợ khác | | 15.636.044 | 12.277.317 |
| Các khoản lãi, phí phải trả | 20.1 | 6.793.680 | 7.013.319 |
| Các khoản phải trả và công nợ khác | 20.2 | 8.842.364 | 5.263.998 |
| TỔNG NỢ PHẢI TRẢ | | 458.293.008 | 422.904.372 |
| VỐN CHỦ SỞ HỮU | | | |
| Vốn | | 18.166.632 | 18.166.632 |
| Vốn điều lệ | | 18.852.157 | 18.852.157 |
| Vốn đầu tư xây dựng cơ bản và mua sắm tài sản cố định | | 1.121 | 1.121 |
| Thặng dư vốn cổ phần | | 63.612 | 63.612 |
| Cổ phiếu quỹ | | (750.911) | (750.911) |
| Vốn khác | | 653 | 653 |
| Các quỹ dự trữ | | 3.048.019 | 2.704.970 |
| Chênh lệch tỷ giá hối đoái | | 118.046 | 118.046 |
| Lợi nhuận chưa phân phối | | 6.894.717 | 5.203.133 |
| TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU | 22.1 | 28.227.414 | 26.192.781 |
| TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU | | 486.520.422 | 449.097.153 |

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

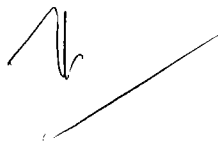
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2020

B02/TCTD

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

| | <i>Thuyết minh</i> | <i>Số cuối năm Triệu đồng</i> | <i>Số đầu năm Triệu đồng</i> |
|--------------------------------------|------------------------|-----------------------------------|----------------------------------|
| Bảo lãnh vay vốn | | 26.748 | 23.250 |
| Cam kết giao dịch hối đoái | | 56.106.551 | 44.660.130 |
| - Cam kết mua ngoại tệ | | 956.901 | 1.492.052 |
| - Cam kết bán ngoại tệ | | 1.114.721 | 1.700.159 |
| - Cam kết giao dịch hoán đổi | | 54.034.929 | 41.467.919 |
| Cam kết trong nghiệp vụ thư tín dụng | | 8.915.398 | 5.514.066 |
| Bảo lãnh khác | | 9.844.655 | 7.565.038 |
| Cam kết khác | | 1.257 | 1.906 |
| | 34 | 74.894.609 | 57.764.390 |

Người lập:



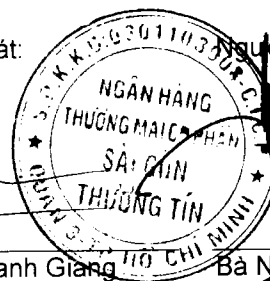
Ông Lưu Văn Hòa
Kế toán

Người kiểm soát:



Ông Huỳnh Thanh Giang
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Bà Nguyễn Đức Thạch Diễm
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 30 tháng 3 năm 2021

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

B03/TCTD

| | Thuyết minh | Năm nay Triệu đồng | Năm trước Triệu đồng |
|---|----------------|-----------------------|-------------------------|
| Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự | 23 | 32.841.570 | 29.867.156 |
| Chi phí lãi và các chi phí tương tự | 24 | (21.803.373) | (21.084.361) |
| Thu nhập lãi thuần | | 11.038.197 | 8.782.795 |
| Thu nhập từ hoạt động dịch vụ | | 5.144.222 | 4.503.702 |
| Chi phí hoạt động dịch vụ | | (1.688.112) | (1.422.579) |
| Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ | 25 | 3.456.110 | 3.081.123 |
| Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối | 26 | 769.744 | 569.971 |
| Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư | 27 | 94.043 | 72.764 |
| Thu nhập từ hoạt động khác | | 1.189.332 | 1.448.329 |
| Chi phí hoạt động khác | | (56.921) | (63.650) |
| Lãi thuần từ hoạt động khác | 28 | 1.132.411 | 1.384.679 |
| Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần | 29 | 52.381 | 155.312 |
| TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG | | 16.542.886 | 14.046.644 |
| Chi phí cho nhân viên | | (5.481.593) | (5.181.249) |
| Chi phí khấu hao và hao mòn | | (540.192) | (499.890) |
| Chi phí hoạt động khác | | (4.573.896) | (3.269.009) |
| TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG | 30 | (10.595.681) | (8.950.148) |
| Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng | | 5.947.205 | 5.096.496 |
| Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng | 11 | (2.915.319) | (2.059.681) |
| TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ | | 3.031.886 | 3.036.815 |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 21.1 | (887.428) | (741.630) |
| Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | 21.2 | 294.736 | 95.803 |
| Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp | | (592.692) | (645.827) |
| LỢI NHUẬN SAU THUẾ | | 2.439.194 | 2.390.988 |

Người lập:



Ông Lưu Văn Hòa
Kế toán

Người kiểm soát:

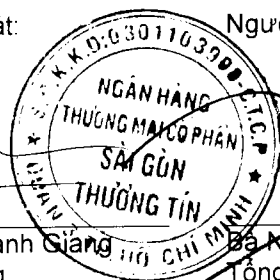


Ông Huỳnh Thanh Giang
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Bà Nguyễn Đức Thạch Diễm
Tổng Giám đốc



Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 30 tháng 3 năm 2021

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

B04/TCTD

| | <i>Thuyết minh</i> | <i>Năm nay Triệu đồng</i> | <i>Năm trước Triệu đồng</i> |
|---|------------------------|-------------------------------|---------------------------------|
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được | | 35.424.202 | 33.803.408 |
| Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả | | (21.669.581) | (20.312.927) |
| Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được | | 3.734.110 | 2.990.123 |
| Chênh lệch số tiền thực thu từ hoạt động kinh doanh chứng khoán, vàng bạc, ngoại tệ | | 748.012 | 627.880 |
| Thu nhập khác | | 1.036.496 | 839.452 |
| Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro | 28 | 119.533 | 220.457 |
| Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ | | (7.790.019) | (8.601.796) |
| Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp thực nộp trong năm | 21 | (648.229) | (575.274) |
| | | 10.954.524 | 8.991.323 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và nợ phải trả hoạt động | | (43.493.836) | (37.758.904) |
| Những thay đổi về tài sản hoạt động | | | |
| Tăng các khoản tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác | | (837.239) | (230.971) |
| Giảm/(tăng) các khoản về kinh doanh chứng khoán | | 670.062 | (2.528.710) |
| Giảm/(tăng) các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác | | 4.788 | (3.155) |
| Tăng các khoản cho vay khách hàng | | (43.161.772) | (38.426.977) |
| Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản tín dụng, chứng khoán, phải thu khác | | (415.761) | (167.185) |
| Giảm khác về tài sản hoạt động | | 246.086 | 3.598.094 |
| | | 34.257.252 | 41.979.943 |
| Những thay đổi về nợ phải trả hoạt động | | | |
| Giảm các khoản nợ NHNN Việt Nam | | (98.011) | (5.051.547) |
| Tăng/(giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD | | 4.899.108 | (4.795.384) |
| Tăng tiền gửi của khách hàng | | 25.549.398 | 50.435.291 |
| Giảm vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro | | - | (708) |
| Tăng phát hành giấy tờ có giá | | 1.654.092 | 1.424.139 |
| Tăng/(giảm) khác về nợ phải trả hoạt động | | 2.260.583 | (21.990) |
| Chi từ các quỹ của Ngân hàng | 20.2 | (7.918) | (9.858) |
| | | 1.717.940 | 13.212.362 |
| Tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | | 1.717.940 | 13.212.362 |
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| Mua sắm tài sản cố định | | (955.926) | (873.457) |
| Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định | | 309.002 | 391.637 |
| Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác | | - | (860.990) |
| Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác | | 300.000 | 44.735 |
| Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn | | 123.740 | 131.194 |
| | | (223.184) | (1.166.881) |
| Tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư | | (223.184) | (1.166.881) |

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

B04/TCTD

| | <i>Thuyết minh</i> | <i>Năm nay Triệu đồng</i> | <i>Năm trước Triệu đồng</i> |
|--|--------------------|-------------------------------|---------------------------------|
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| Cổ tức trả cho cổ đông | 22.3 | (371) | (202) |
| Tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính | | (371) | (202) |
| Tiền thuần trong năm | | 1.494.385 | 12.045.279 |
| Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm | 31 | 31.954.195 | 19.908.916 |
| Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm | 31 | 33.448.580 | 31.954.195 |

Người lập:

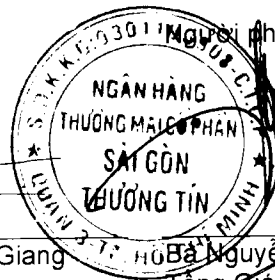


Ông Lưu Văn Hòa
Kế toán

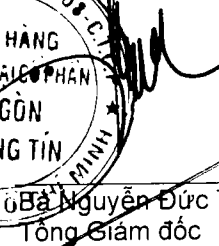
Người kiểm soát:



Ông Huỳnh Thanh Giang
Kế toán Trưởng



Người phê duyệt:



Ông Nguyễn Đức Thạch Diễm
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 30 tháng 3 năm 2021

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

B05/TCTD

vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín (“Ngân hàng”) là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Thành lập và hoạt động

Ngân hàng được thành lập và hoạt động theo Giấy phép số 111/GP-NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 9 tháng 11 năm 2018 thay thế Giấy phép số 0006/NH-GP đã cấp ngày 5 tháng 12 năm 1991, theo Giấy phép đăng ký kinh doanh số 0301103908 cấp ngày 13 tháng 1 năm 1992 và các giấy phép điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh ban hành. Thời gian hoạt động của Ngân hàng là 99 năm kể từ ngày 5 tháng 12 năm 1991.

Vào ngày 1 tháng 10 năm 2015, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Nam đã chính thức được sáp nhập vào Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín theo Quyết định số 1844/QĐ-NHNN ngày 14 tháng 9 năm 2015 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Theo đó, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín đã tiếp nhận và kế thừa toàn bộ tài sản và nghĩa vụ liên quan của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Nam kể từ ngày sáp nhập.

Hoạt động chính của Ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ; các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế; chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác; cung ứng các dịch vụ thanh toán; tham gia thị trường tiền tệ; tư vấn ngân hàng, tài chính; mua bán trái phiếu chính phủ, trái phiếu doanh nghiệp; kinh doanh vàng; dịch vụ quản lý tiền mặt, bảo quản tài sản, cho thuê tủ, két an toàn; hoạt động ủy thác và nhận ủy thác; đại lý bảo hiểm; môi giới tiền tệ và các dịch vụ ngân hàng khác được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cho phép.

Vốn điều lệ

Số vốn điều lệ của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 18.852.157 triệu đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 18.852.157 triệu đồng). Ngân hàng đã phát hành 1.885.215.716 cổ phiếu phổ thông, với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phiếu. Cổ phiếu của Ngân hàng đang được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Mạng lưới

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại số 266 - 268 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020, Ngân hàng có một (1) Hội sở chính, một trăm lẻ chín (109) chi nhánh, bốn trăm bốn mươi ba (443) phòng giao dịch tại các tỉnh, thành phố trên cả nước.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

1. THÔNG TIN NGÂN HÀNG (tiếp theo)

Công ty con

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Ngân hàng có sáu (6) công ty con như sau:

| <i>Công ty</i> | <i>Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/ Giấy phép thành lập</i> | <i>Hoạt động chính</i> | <i>Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết của Ngân hàng</i> |
|---|--|--|--|
| Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và khai thác tài sản Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín | 4104000053 | Quản lý tài sản | 100% |
| Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín | 65a/GP-NHNN | Huy động vốn và hoạt động cho thuê tài chính | 100% |
| Công ty TNHH MTV Kiều hối Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín | 0304242674 | Dịch vụ nhận và chi trả ngoại tệ, đại lý đổi ngoại tệ | 100% |
| Công ty TNHH MTV Vàng bạc đá quý Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín | 0305584790 | Bán lẻ vàng, bạc và bán đá quý, đồ trang sức; giám định thương mại; mua bán vàng, gia công sản xuất vàng trang sức mỹ nghệ | 100% |
| Ngân hàng Cổ phần hữu hạn Sài Gòn Thương Tín Campuchia | N.27 | Hoạt động ngân hàng | 100% |
| Ngân hàng TNHH Sài Gòn Thương Tín Lào | 15/NHNN | Hoạt động ngân hàng | 100% |

Nhân viên

Tổng số cán bộ công nhân viên của Ngân hàng vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 17.595 người (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 18.108 người).

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

2. KỶ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Ngân hàng bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong công tác kế toán của Ngân hàng là đồng Việt Nam ("VND"). Theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN, cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng này, các số liệu được làm tròn đến hàng triệu và trình bày theo đơn vị triệu đồng Việt Nam ("triệu đồng").

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Tuyên bố tuân thủ

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng khẳng định báo cáo tài chính riêng đính kèm được lập tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam, các văn bản phê duyệt, hướng dẫn thực hiện của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập và các kiến nghị của Ngân hàng về các cơ chế và giải pháp để xử lý tài chính đối với các khoản lãi dự thu, trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành, các khoản nợ xấu, các tài sản tồn đọng và các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần trong thời gian thực hiện Đề án tái cơ cấu và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

3.2 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng

Ngân hàng có các công ty con như được trình bày tại *Thuyết minh 1* và *Thuyết minh 13.1*. Ngân hàng đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 49/2014/TT-NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2014, Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành ngày 18 tháng 4 năm 2007 và Thông tư số 155/2015/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Ngân hàng cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con.

3.3 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng được lập phù hợp với Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004, Thông tư số 10/2014/TT-NHNN ngày 20 tháng 3 năm 2014 và Thông tư số 22/2017/TT-NHNN ngày 29 tháng 12 năm 2017 bổ sung, sửa đổi Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN; Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007, Thông tư số 49/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN và Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN của Thống đốc NHNN Việt Nam, Quyết định số 34/QĐ-NHNN.Tym ngày 22 tháng 5 năm 2017, Công văn số 426/NHNN-TTGSNH.Tym ngày 22 tháng 5 năm 2017 và văn bản phê duyệt, hướng dẫn thực hiện của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập và các kiến nghị của Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín như được trình bày tại *Thuyết minh 3.4* và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

3.3 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng* (tiếp theo)

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5).

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được lập trên cơ sở tuân thủ các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận tại Việt Nam. Do đó, bảng cân đối kế toán riêng, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng và thuyết minh báo cáo tài chính riêng đi kèm cũng như việc sử dụng báo cáo này không dành cho những ai không thông hiểu các thông lệ, thủ tục và nguyên tắc kế toán Việt Nam và hơn nữa, báo cáo này không chủ định trình bày tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và lưu chuyển tiền tệ riêng của Ngân hàng theo những nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các quốc gia và thể chế bên ngoài Việt Nam.

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính riêng này theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 và Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 về chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành là các khoản mục không có số dư.

3.4 *Chính sách kế toán đối với các khoản mục theo Đề án tái cơ cấu được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam phê duyệt*

Vào ngày 22 tháng 5 năm 2017, Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập của Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín với thời gian thực hiện đến hết năm 2025 và các kiến nghị của Ngân hàng tại Đề án tái cơ cấu về một số cơ chế và giải pháp để xử lý tài chính đối với các khoản lãi dự thu, trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành, các khoản nợ xấu, các tài sản tồn đọng và các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần trong thời gian thực hiện Đề án tái cơ cấu đã được phê duyệt bởi Ngân hàng Nhà nước Việt Nam theo Quyết định số 34/QĐ-NHNN.Tym và Công văn số 426/NHNN-TTGSNH.Tym. Trong quá trình thực hiện Đề án, Ngân hàng định kỳ thực hiện báo cáo tiến độ triển khai, các vấn đề phát sinh trong quá trình thực hiện (nếu có), đồng thời đề xuất các kiến nghị bổ sung tới Ngân hàng Nhà nước. Ngày 18 tháng 12 năm 2020, Ngân hàng Nhà nước đã ban hành Công văn số 1010/NHNN-TTGSNH hướng dẫn thực hiện các kiến nghị bổ sung của Ngân hàng tại báo cáo kết quả thực hiện Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

3.4 Chính sách kế toán đối với các khoản mục theo Đề án tái cơ cấu được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam phê duyệt (tiếp theo)

Đề án tái cơ cấu, các kiến nghị và các văn bản phê duyệt, hướng dẫn thực hiện của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (Quyết định số 34/QĐ-NHNN.Tym, Công văn số 426/NHNN-TTGSNH.Tym và Công văn số 1010/NHNN-TTGSNH) là cơ sở ghi nhận, đánh giá và trình bày các khoản mục có liên quan trong báo cáo tài chính riêng này. Nội dung tóm tắt các kiến nghị được phê duyệt như sau:

- Lãi dự thu: cho phép Ngân hàng khoan số lãi dự thu đã ghi nhận của các khoản nợ xấu và tài sản tồn đọng trên báo cáo tài chính của Ngân hàng đến ngày 31 tháng 12 năm 2015 và phân bổ dần số lãi và phí dự thu này vào chi phí hoạt động kinh doanh của Ngân hàng theo năng lực tài chính trong thời hạn tối đa 10 năm theo Đề án tái cơ cấu do Ngân hàng xây dựng (*Thuyết minh 15.2*);
 - Dự phòng rủi ro tín dụng: cho phép Ngân hàng thực hiện giải pháp trích lập và phân bổ dự phòng rủi ro tín dụng theo năng lực tài chính theo Đề án tái cơ cấu do Ngân hàng xây dựng trong thời gian thực hiện Đề án tái cơ cấu (*Thuyết minh 9.1 và 11.1*);
 - Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành: cho phép Ngân hàng thực hiện việc trích lập dự phòng đối với trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành theo năng lực tài chính trong thời hạn trái phiếu VAMC (*Thuyết minh 12.2*);
 - Các tài sản tồn đọng, tài sản nhận cản trừ: yêu cầu Ngân hàng xây dựng các biện pháp và lộ trình xử lý cụ thể, đảm bảo sớm xử lý dứt điểm các tài sản đã nhận cản trừ nợ nhằm thu hồi vốn cho Ngân hàng. Cho phép Ngân hàng được bán nợ và các tài sản tồn đọng cho các tổ chức, cá nhân theo giá thị trường, trường hợp giá bán nợ thấp hơn dư nợ gốc thì phần chênh lệch giữa giá bán và dư nợ được phân bổ dần vào chi phí hoạt động kinh doanh của Ngân hàng theo năng lực tài chính trong thời hạn tối đa là 5 năm kể từ thời điểm bán (*Thuyết minh 15.1 và 15.3*). Đối với các tài sản nhận cản trừ nợ được đề cập tại kết luận thanh tra số 04/KLTT-TTGSNH.m, NHNN sẽ xem xét và trả lời bằng văn bản riêng (*Thuyết minh 15.4*);
- Các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần vượt 11% vốn điều lệ công ty được góp vốn và sở hữu chéo: chấp thuận lộ trình xử lý các khoản đầu tư, góp vốn, mua cổ phần để đảm bảo tuân thủ quy định hiện hành theo Đề án tái cơ cấu do Ngân hàng xây dựng (*Thuyết minh 12.1*).

3.5 Các cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng

Việc trình bày báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Các ước tính này được lập dựa trên các giả định về một số yếu tố với các mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể khác với các ước tính và dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

3.6 Hoạt động liên tục

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng đã thực hiện các biện pháp cần thiết để duy trì hoạt động kinh doanh liên tục như tăng cường cho vay khách hàng mới, thu hồi các khoản nợ đến hạn và nợ xấu, duy trì tiền gửi của các khách hàng cũ và tăng cường tìm kiếm các khách hàng mới, triển khai các sản phẩm, dịch vụ mới, kiểm soát chặt chẽ các khoản chi phí hoạt động. Đồng thời, Ban Tổng Giám đốc cũng triển khai thực hiện các phương án xử lý nợ và tái cấu trúc Ngân hàng theo các nội dung của Đề án sáp nhập và Đề án tái cơ cấu đã được sự phê duyệt của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng tin tưởng rằng với việc thực hiện các biện pháp nêu trên thì Ngân hàng sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh trong thời gian tới. Vì vậy, báo cáo tài chính riêng này được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Các thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán Ngân hàng sử dụng để lập báo cáo tài chính riêng được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, vàng, tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước ("NHNN") Việt Nam, các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi tại các tổ chức tín dụng ("TCTD") khác có thời hạn đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.3 Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác

Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác được trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 02/2013/TT-NHNN do NHNN Việt Nam ban hành ngày 21 tháng 1 năm 2013 quy định về việc phân loại các tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của các tổ chức tín dụng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài ("Thông tư 02") và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN do NHNN Việt Nam ban hành ngày 18 tháng 3 năm 2014 về việc sửa đổi và bổ sung một số điều của Thông tư 02 ("Thông tư 09").

Theo đó, Ngân hàng trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán) tại và cho vay các TCTD khác theo phương pháp nêu tại *Thuyết minh 4.6*.

Theo Thông tư 02 và Thông tư 09, Ngân hàng không cần phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác.

4.4 Hoạt động mua nợ

Các khoản nợ mua về được ghi nhận theo số tiền đã thanh toán để mua nợ và được phân loại vào nhóm có mức độ rủi ro không thấp hơn nhóm mà khoản nợ đó đã được phân loại trước khi mua. Nếu thu được tiền lãi của khoản nợ bao gồm cả tiền lãi từ trước khi Ngân hàng mua khoản nợ đó, Ngân hàng phải phân bổ số tiền lãi theo nguyên tắc: (i) ghi giảm giá trị của khoản mua nợ số tiền lãi trước khi mua, (ii) ghi nhận là thu nhập số tiền lãi của kỳ sau khi Ngân hàng mua nợ.

Ngân hàng thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro các khoản mua nợ theo quy định của pháp luật về trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro được trình bày tại *Thuyết minh 4.6*.

4.5 Cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản có thời hạn cho vay dưới 1 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay trung hạn có thời hạn cho vay từ 1 năm đến 5 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay dài hạn có thời hạn cho vay trên 5 năm tính từ ngày giải ngân.

Việc phân loại nợ và lập dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện theo Thông tư 02, Thông tư 09 và Thông tư 01 như trình bày trong *Thuyết minh 4.6*.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.6 *Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng, ủy thác cấp tín dụng và tài sản có rủi ro tín dụng khác*

Phân loại nợ

Việc phân loại nợ cho các khoản tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng và ủy thác cấp tín dụng và các tài sản có rủi ro tín dụng khác (gọi chung là “các khoản nợ”) được thực hiện theo phương pháp định lượng được quy định tại Điều 10 của Thông tư 02. Theo đó, các khoản nợ được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn* dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác của khoản cho vay. Các khoản nợ được phân loại là *Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn* được coi là nợ xấu.

Ngân hàng đồng thời áp dụng các quy định về việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ tại thời điểm gần nhất trước ngày 23 tháng 1 năm 2020 đối với các khoản vay đáp ứng yêu cầu của Thông tư 01/2020/TT-NHNN (“Thông tư 01”) do NHNN ban hành ngày 13 tháng 3 năm 2020 quy định về việc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng do dịch Covid-19.

Dự phòng cụ thể

Việc trích lập dự phòng cụ thể của các khoản nợ thuộc Đề án tái cơ cấu được thực hiện theo các văn bản phê duyệt, hướng dẫn thực hiện của NHNN Việt Nam về Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập và các kiến nghị của Ngân hàng tại Đề án tái cơ cấu và trong thời gian thực hiện Đề án tái cơ cấu (*Thuyết minh 3.4*).

Dự phòng cụ thể tại ngày 31 tháng 12 được xác định bằng dư nợ tại ngày 30 tháng 11 sau khi trừ đi giá trị tài sản bảo đảm đã được khấu trừ nhân với tỷ lệ dự phòng theo phân loại nhóm nợ tại ngày 30 tháng 11. Tỷ lệ dự phòng cụ thể đối với từng nhóm nợ cụ thể như sau:

| <i>Nhóm nợ</i> | | <i>Tình trạng quá hạn</i> | <i>Tỷ lệ dự phòng</i> |
|----------------|-------------------------|---|-----------------------|
| 1 | <i>Nợ đủ tiêu chuẩn</i> | (a) Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc (b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn. | 0% |
| 2 | <i>Nợ cần chú ý</i> | (a) Nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc (b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu. | 5% |

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.6 Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng và ủy thác cấp tín dụng và tài sản có rủi ro khác (tiếp theo)

Dự phòng cụ thể (tiếp theo)

| Nhóm nợ | | Tình trạng quá hạn | Tỷ lệ dự phòng |
|---------|------------------------|---|----------------|
| 3 | Nợ dưới tiêu chuẩn | (a) Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; hoặc (b) Nợ gia hạn nợ lần đầu; hoặc (c) Nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng; hoặc (d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi: <ul style="list-style-type: none"> ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 126 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5 Điều 128 Luật các tổ chức tín dụng. (e) Nợ trong thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra. | 20% |
| 4 | Nợ nghi ngờ | (a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn dưới 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai; hoặc (d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (e) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được. | 50% |
| 5 | Nợ có khả năng mất vốn | (a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 90 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai và quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc (d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn; hoặc (e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (g) Nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng được NHNN Việt Nam công bố đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa vốn và tài sản. | 100% |

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.6 *Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng và ủy thác cấp tín dụng và tài sản có rủi ro khác* (tiếp theo)

Dự phòng cụ thể (tiếp theo)

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng mà có bất kỳ khoản nợ nào bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Ngân hàng phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro trừ trường hợp các khoản nợ được cơ cấu theo Thông tư 01 kể trên.

Khi Ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn không phải với vai trò là ngân hàng đầu mối, Ngân hàng thực hiện phân loại các khoản nợ (bao gồm cả khoản vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao hơn giữa đánh giá của ngân hàng đầu mối và đánh giá của Ngân hàng.

Đối với các khoản cho vay trong lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn, Ngân hàng được phép thực hiện cơ cấu nợ và giữ nguyên nhóm nợ một lần theo quy định tại Thông tư số 10/2015/TT-NHNN ngày 22 tháng 7 năm 2015 và Thông tư số 25/2018/TT-NHNN ngày 24 tháng 10 năm 2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 10/2015/TT-NHNN hướng dẫn thực hiện một số nội dung của Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 9 tháng 6 năm 2015 của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn.

Trường hợp nợ của khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có mức độ rủi ro thấp hơn nhóm nợ theo danh sách do Trung tâm Thông tin Tín dụng Quốc gia Việt Nam ("CIC") cung cấp, Ngân hàng phải điều chỉnh kết quả phân loại nợ theo nhóm nợ được CIC cung cấp trừ trường hợp các khoản nợ được cơ cấu theo Thông tư 01 kể trên.

Cơ sở xác định giá trị và giá trị khấu trừ của từng loại tài sản bảo đảm được quy định trong Thông tư 02 và Thông tư 09.

Dự phòng chung

Dự phòng chung tại ngày 31 tháng 12 cũng được lập với mức bằng 0,75% tổng số dư tại ngày 30 tháng 11 cùng năm của các khoản nợ trừ các khoản tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác và các khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn.

Xử lý rủi ro tín dụng

Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và được sử dụng để xử lý các khoản nợ xấu. Theo Thông tư 02, Ngân hàng thành lập Hội đồng xử lý rủi ro để xử lý các khoản nợ xấu nếu như chúng được phân loại vào Nhóm 5, hoặc nếu khách hàng vay là tổ chức bị giải thể, phá sản, hoặc cá nhân bị chết hoặc mất tích.

4.7 *Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán*

4.7.1 *Phân loại và ghi nhận*

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn được Ngân hàng nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi. Đối với chứng khoán vốn, Ngân hàng không phải là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Tổng Giám đốc.

Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.7 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (tiếp theo)

4.7.1 Phân loại và ghi nhận (tiếp theo)

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch. Lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá và chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi nhận được trong thời gian nắm giữ chứng khoán được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của tài khoản lãi dự thu, và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho khoảng thời gian đầu tư chứng khoán.

4.7.2 Đo lường

Định kỳ, chứng khoán sẵn sàng để bán sẽ được xem xét về khả năng giảm giá.

Chứng khoán đầu tư được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường được xác định theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên khoản mục "*Lãi/(lỗ) thuần từ chứng khoán đầu tư*".

Đối với trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết thì Ngân hàng tiến hành trích lập dự phòng rủi ro theo Thông tư 02 và Thông tư 09 như được trình bày tại *Thuyết minh 4.6*.

4.7.3 Chấm dứt ghi nhận

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán được chấm dứt ghi nhận khi các quyền lợi nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu chứng khoán này.

4.8 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành là giấy tờ có giá có thời hạn do VAMC phát hành để mua nợ xấu của Ngân hàng. Trái phiếu đặc biệt được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo mệnh giá trong thời gian nắm giữ. Mệnh giá của trái phiếu đặc biệt được phát hành tương ứng với khoản nợ xấu được bán và là số dư nợ gốc của khách hàng vay chưa trả trừ đi số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập nhưng chưa sử dụng của khoản nợ xấu đó.

Trong thời gian nắm giữ trái phiếu đặc biệt, định kỳ, Ngân hàng tính toán và trích lập dự phòng rủi ro cụ thể hàng năm theo hướng dẫn tại Thông tư số 14/2015/TT-NHNN ngày 28 tháng 8 năm 2015 của NHNN Việt Nam sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 19/2013/TT-NHNN quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.8 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (tiếp theo)

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành (tiếp theo)

Theo Thông tư số 14/2015/TT-NHNN, hàng năm, trong thời hạn 5 ngày làm việc liền kề trước ngày tương ứng với ngày đáo hạn của trái phiếu đặc biệt, Ngân hàng phải trích lập đầy đủ số tiền dự phòng cụ thể tối thiểu của năm trích lập đối với từng trái phiếu đặc biệt được tính theo công thức sau:

$$X_{(m)} = \frac{Y}{n} \times m - (Z_m + X_{m-1})$$

Trong đó:

- $X_{(m)}$ là số tiền dự phòng cụ thể tối thiểu phải trích lập đối với trái phiếu đặc biệt tại năm thứ m ;
- X_{m-1} là số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập đối với trái phiếu đặc biệt lũy kế đến hết năm thứ $m-1$;
- Y là mệnh giá trái phiếu đặc biệt;
- n là thời hạn của trái phiếu đặc biệt (tính bằng năm);
- m là số năm kể từ thời điểm phát hành trái phiếu đặc biệt đến thời điểm trích lập;
- Z_m là số tiền thu hồi nợ của khoản nợ xấu lũy kế đến thời điểm trích lập (năm thứ m). Tổ chức tín dụng bán nợ phối hợp với Công ty Quản lý tài sản để xác định số tiền thu hồi này.

Trường hợp $(Z_m + X_{m-1}) \geq (Y/n \times m)$ thì số tiền trích lập dự phòng cụ thể ($X_{(m)}$) được tính là không (0).

Dự phòng cụ thể cho trái phiếu đặc biệt được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên khoản mục "*Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng*". Trái phiếu đặc biệt này không phải trích lập dự phòng chung.

Việc trích lập dự phòng trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành thuộc Đề án tái cơ cấu được thực hiện theo các văn bản phê duyệt, hướng dẫn thực hiện của NHNN Việt Nam về Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập và các kiến nghị của Ngân hàng tại Đề án tái cơ cấu (*Thuyết minh 3.4*).

Tại ngày trái phiếu đặc biệt được tắt toán, các khoản lãi phát sinh do tổ chức tín dụng thu hồi được từ khoản nợ được hạch toán vào "*Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự*".

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn khác

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ được Ngân hàng mua hẳn với mục đích đầu tư để hưởng lãi và Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn. Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn có giá trị xác định và có ngày đáo hạn cụ thể. Trong trường hợp chứng khoán được bán hẳn trước thời điểm đáo hạn, các chứng khoán này sẽ được phân loại lại sang chứng khoán sẵn sàng để bán.

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận và đo lường tương tự như chứng khoán nợ sẵn sàng để bán được trình bày tại *Thuyết minh 4.7*.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.9 Các hợp đồng mua lại và bán lại

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trong báo cáo tài chính riêng. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản đi vay trên bảng cân đối kế toán riêng và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo lãi suất hợp đồng.

Những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trên báo cáo tài chính riêng. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một tài sản trên bảng cân đối kế toán riêng. Phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo lãi suất hợp đồng.

Việc trích lập dự phòng cho các hợp đồng mua và cam kết bán lại thuộc Đề án tái cơ cấu được thực hiện theo các văn bản phê duyệt, hướng dẫn thực hiện của NHNN Việt Nam về Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập và các kiến nghị của Ngân hàng tại Đề án tái cơ cấu (*Thuyết minh 3.4*).

4.10 Góp vốn, đầu tư dài hạn

4.10.1 Đầu tư vào công ty con

Các khoản đầu tư vào các công ty con được ghi nhận theo phương pháp giá gốc trên báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng. Cổ tức được chia từ lợi nhuận sau thuế của các công ty con được ghi nhận là thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư vào công ty con được lập riêng cho từng khoản đầu tư có tổn thất, và được xem xét vào ngày lập báo cáo tài chính riêng. Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng các khoản đầu tư vào công ty con nếu khoản đầu tư bị tổn thất do các công ty con bị lỗ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào "*Chi phí hoạt động*".

4.10.2 Đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư vốn vào các đơn vị khác từ 11% quyền biểu quyết trở xuống. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc tại thời điểm đầu tư.

Trong trường hợp cổ phiếu của các đơn vị được đầu tư đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM), dự phòng giảm giá được trích lập khi giá chứng khoán thực tế trên thị trường được xác định là giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm lập báo cáo tài chính do Sở Giao dịch chứng khoán công bố nhỏ hơn giá gốc của khoản đầu tư. Trường hợp cổ phiếu của công ty cổ phần đã đăng ký giao dịch trên thị trường UPCoM mà không có giao dịch trong vòng 30 ngày trước thời điểm lập báo cáo tài chính thì Ngân hàng xác định mức trích dự phòng cho từng khoản đầu tư theo quy định giống như các trường hợp của các khoản đầu tư khác dưới đây.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.10 *Góp vốn, đầu tư dài hạn* (tiếp theo)

4.10.2 *Đầu tư dài hạn khác* (tiếp theo)

Theo đó, dự phòng cho từng khoản đầu tư được tính theo công thức sau:

$$\begin{array}{l} \text{Mức trích dự} \\ \text{phòng cho} \\ \text{từng khoản} \\ \text{đầu tư} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Tỷ lệ sở hữu vốn điều} \\ \text{lệ thực góp (\%)} \text{ của} \\ \text{Ngân hàng tại tổ chức} \\ \text{kinh tế nhận vốn góp} \\ \text{tại thời điểm trích lập} \\ \text{dự phòng} \end{array} \times \begin{array}{l} \text{Vốn đầu tư thực tế} \\ \text{của các chủ sở} \\ \text{hữu ở tổ chức kinh} \\ \text{tế nhận vốn góp tại} \\ \text{thời điểm trích lập} \\ \text{dự phòng} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Vốn chủ sở hữu} \\ \text{của tổ chức kinh} \\ \text{tế nhận vốn góp} \\ \text{tại thời điểm trích} \\ \text{lập dự phòng} \end{array}$$

Dự phòng được hoàn nhập khi các giá trị có thể thu hồi của khoản đầu tư tăng trở lại sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng được ghi nhận hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

4.11 *Tài sản cố định*

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao hay hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định; chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

4.12 *Thuê tài sản*

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu thông qua xem xét thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.13 *Khấu hao và hao mòn*

Khấu hao và hao mòn của tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của tài sản cố định như sau:

| | |
|-------------------------------|------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 5 - 50 năm |
| Máy móc thiết bị | 3 - 8 năm |
| Phương tiện vận chuyển | 10 năm |
| Tài sản cố định hữu hình khác | 4 - 25 năm |
| Phần mềm máy vi tính | 5 năm |

Đối với quyền sử dụng đất của Ngân hàng được Nhà nước giao không thời hạn thì không trích khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn được trích khấu hao theo thời gian thuê, thời gian sử dụng.

4.14 *Các khoản phải thu*

4.14.1 *Các khoản phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng*

Các khoản phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được ghi nhận theo giá gốc. Các khoản phải thu này được Ngân hàng thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro như được trình bày tại *Thuyết minh 4.6*.

4.14.2 *Các khoản phải thu khác*

Các khoản phải thu khác không được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được ghi nhận theo giá gốc.

Các khoản nợ phải thu khác không được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào "*Chi phí hoạt động*" trong năm.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, mức trích lập dự phòng được quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC như sau:

| <u>Thời gian quá hạn</u> | <u>Mức trích dự phòng</u> |
|---------------------------------------|---------------------------|
| Từ sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm | 30% |
| Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm | 50% |
| Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm | 70% |
| Từ ba (3) năm trở lên | 100% |

4.15 *Chi phí trả trước và chi phí chờ phân bổ*

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

4.16 *Tiền gửi và vay các TCTD khác, tiền gửi của khách hàng và phát hành giấy tờ có giá*

Các khoản tiền gửi và vay các TCTD khác, tiền gửi của khách hàng và phát hành giấy tờ có giá được công bố và trình bày theo số dư gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, chi phí phát hành giấy tờ có giá được ghi giảm số dư gốc của giấy tờ có giá. Ngân hàng thực hiện phân bổ dần các chi phí này vào "*Chi phí lãi và các chi phí tương tự*" theo phương pháp đường thẳng phù hợp với kỳ hạn của giấy tờ có giá.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.17 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Ngân hàng đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.18 Tài sản ủy thác quản lý giữ hộ

Các hoạt động nhận ủy thác Ngân hàng không chịu rủi ro

Ngân hàng có thực hiện các hoạt động ủy thác quản lý giữ hộ tài sản. Các tài sản giữ hộ cho mục đích ủy thác quản lý giữ hộ không được xem là tài sản của Ngân hàng và vì thế không được bao gồm trong báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng.

Các hoạt động nhận ủy thác Ngân hàng chịu rủi ro

Ngân hàng thực hiện các hoạt động nhận ủy thác cho vay để thực hiện cho vay lại đối với khách hàng. Ngân hàng ghi nhận dư nợ cho vay từ nguồn vốn nhận ủy thác vào khoản cho vay khách hàng. Chính sách kế toán đối với cho vay lại khách hàng được thực hiện theo quy định của NHNN Việt Nam và được trình bày tại *Thuyết minh 4.5 và 4.6*.

4.19 Phân loại nợ cho các cam kết ngoại bảng

Theo Thông tư 02, tổ chức tín dụng chỉ thực hiện phân loại đối với các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể (gọi chung là các khoản cam kết ngoại bảng) vào các nhóm quy định tại Điều 10 của Thông tư 02 để quản lý, giám sát chất lượng tín dụng. Theo đó, các khoản cam kết ngoại bảng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn* dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác.

4.20 Các hợp đồng phái sinh tiền tệ

Các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi ngoại tệ

Ngân hàng ký kết các hợp đồng ngoại hối kỳ hạn và hoán đổi nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyển, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro hối đoái hoặc các rủi ro thị trường khác, đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của Ngân hàng.

Các hợp đồng kỳ hạn là các cam kết để thanh toán bằng tiền mặt tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước, được tính trên số tiền gốc danh nghĩa. Các hợp đồng kỳ hạn được ghi nhận theo giá trị danh nghĩa tại ngày giao dịch và được định kỳ đánh giá lại; chênh lệch từ việc đánh giá lại được ghi vào khoản mục "*Chênh lệch tỷ giá hối đoái*" trên "*Vốn chủ sở hữu*" và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vào cuối năm tài chính. Số tiền phụ trội hoặc chiết khấu do chênh lệch tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng và tỷ giá kỳ hạn này sẽ được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản nếu dương hoặc khoản mục nợ phải trả nếu âm trên bảng cân đối kế toán riêng. Chênh lệch này sẽ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng trong suốt thời hạn của hợp đồng kỳ hạn.

Các hợp đồng hoán đổi tiền tệ là các cam kết để thanh toán bằng tiền mặt tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước, được tính trên số tiền gốc danh nghĩa. Số tiền phụ trội hoặc chiết khấu do chênh lệch tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng và tỷ giá kỳ hạn này sẽ được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản nếu dương hoặc khoản mục nợ phải trả nếu âm trên bảng cân đối kế toán riêng. Chênh lệch này sẽ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng trong suốt thời hạn của hợp đồng hoán đổi.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.20 Các hợp đồng phái sinh tiền tệ (tiếp theo)

Các hợp đồng quyền chọn ngoại tệ

Giá trị cam kết trong các giao dịch hợp đồng quyền chọn tiền tệ không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán riêng. Phí quyền chọn đã trả hoặc đã thu được ghi nhận như một khoản chi phí chờ phân bổ hoặc doanh thu chờ phân bổ và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào chi phí hoặc thu nhập trong suốt thời hạn của hợp đồng.

Các hợp đồng quyền chọn tiền tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao ngay vào cuối mỗi tháng. Lãi hoặc lỗ chưa thực hiện được ghi nhận vào “*Chênh lệch tỷ giá hối đoái*” trên bảng cân đối kế toán riêng cuối mỗi tháng và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vào thời điểm cuối kỳ kế toán năm.

4.21 Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ

Theo các quy định có liên quan và Công văn số 10186/NHNN-TCKKT ngày 24 tháng 12 năm 2009 của NHNN Việt Nam gửi cho Ngân hàng, Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ được ghi nhận ngay vào chi phí quản lý chung khi Quỹ này được trích lập và ghi có vào một tài khoản riêng trong các khoản phải trả khác. Sau đó, Quỹ này sẽ được sử dụng cho các chi phí tài sản cố định hoặc chi phí hoạt động mà chi phí này được phép sử dụng Quỹ này để bù trừ.

4.22 Vốn

Vốn điều lệ

Vốn góp từ phát hành cổ phiếu được ghi vào tài khoản vốn điều lệ theo mệnh giá.

Thặng dư vốn cổ phần

Ngân hàng phản ánh vào tài khoản thặng dư vốn cổ phần phần chênh lệch tăng do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá và chênh lệch tăng, giảm so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Ngân hàng mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Ngân hàng không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

Các quỹ và dự trữ

Ngân hàng thực hiện trích lập các quỹ dự trữ sau đây theo Luật các tổ chức tín dụng số 47/2010/QH12, Nghị định số 93/2017/NĐ-CP và theo Điều lệ của Ngân hàng như sau:

| | <i>Tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế</i> | <i>Mức tối đa</i> |
|--------------------------------|---|-------------------|
| Quỹ dự trữ bổ sung vốn cổ phần | 5% lợi nhuận sau thuế | 100% vốn điều lệ |
| Quỹ dự phòng tài chính | 10% lợi nhuận sau thuế | Không quy định |

Các quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu được trích lập từ lợi nhuận sau thuế. Việc trích lập và sử dụng các quỹ khác phải được Đại hội đồng cổ đông của Ngân hàng phê duyệt. Các quỹ này không được quy định bởi luật pháp và được phép phân phối hết.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.23 Ghi nhận thu nhập và chi phí

Thu nhập lãi và chi phí lãi

Thu nhập từ lãi cho vay và chi phí trả lãi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dự thu, dự chi. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo Thông tư 02 và các khoản vay được cơ cấu theo Thông tư 01 sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ các khoản lãi dự thu đang được Ngân hàng thực hiện theo các văn bản phê duyệt, hướng dẫn thực hiện của NHNN Việt Nam về Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập và các kiến nghị của Ngân hàng tại Đề án tái cơ cấu (*Thuyết minh 3.4*). Lãi dự thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi Ngân hàng thực nhận.

Phí dịch vụ và hoa hồng

Các khoản phí dịch vụ và hoa hồng được ghi nhận khi dịch vụ được cung cấp.

Thu nhập từ hoạt động đầu tư

Doanh thu từ hoạt động đầu tư chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Cổ tức bằng tiền nhận được từ hoạt động đầu tư được ghi nhận là thu nhập khi quyền nhận cổ tức của Ngân hàng được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thường nhận được không được ghi nhận là thu nhập của Ngân hàng mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu.

Doanh thu và chi phí mua bán nợ

Doanh thu và chi phí bán nợ được ghi nhận theo Thông tư số 09/2015/TT-NHNN của NHNN Việt Nam quy định về hoạt động mua, bán nợ của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài. Theo đó, phần chênh lệch giữa giá mua, bán nợ và giá trị ghi sổ khoản nợ của bên bán nợ được xử lý như sau:

- Đối với các khoản nợ đang được hạch toán nội bảng:
 - Trường hợp giá bán nợ cao hơn giá trị ghi sổ khoản nợ thì phần chênh lệch cao hơn được hạch toán vào thu nhập trong kỳ kế toán của Ngân hàng;
 - Trường hợp giá mua, bán nợ thấp hơn giá trị khoản nợ thì phần chênh lệch thấp hơn được bù đắp từ tiền bồi thường của cá nhân, tập thể (trong trường hợp tổn thất đã được xác định do cá nhân, tập thể gây ra và phải bồi thường theo quy định), tiền bảo hiểm của tổ chức bảo hiểm và quỹ dự phòng rủi ro đã được trích lập trong chi phí, phần còn thiếu được hạch toán vào chi phí hoạt động kinh doanh của Ngân hàng trong năm;
 - Đối với các khoản nợ đang theo dõi ngoại bảng, khoản nợ đã xuất toán ra khỏi bảng cân đối kế toán riêng, thì số tiền bán khoản nợ được hạch toán vào thu nhập khác của Ngân hàng.

Giá trị ghi sổ khoản nợ được mua, bán gồm giá trị ghi sổ số dư nợ gốc, dư nợ lãi của khoản nợ và các nghĩa vụ tài chính khác liên quan đến khoản nợ (nếu có) đến thời điểm mua, bán nợ đối với các khoản nợ đang được hạch toán nội bảng, ngoại bảng; hoặc giá trị theo dõi trên sổ sách tại thời điểm xuất toán ngoại bảng hoặc tại thời điểm mua, bán nợ đối với khoản nợ đã xuất toán ra khỏi bảng cân đối kế toán riêng.

Giá mua, bán nợ là số tiền bên mua nợ phải thanh toán cho bên bán nợ theo hợp đồng mua, bán nợ.

Thu nhập khác

Đối với các khoản phải thu đã hạch toán vào thu nhập nhưng sau đó được đánh giá không thu được hoặc đến kỳ hạn thu không thu được thì Ngân hàng hạch toán giảm doanh thu nếu cùng kỳ kế toán hoặc hạch toán vào chi phí nếu khác kỳ kế toán và theo dõi ngoại bảng để đôn đốc thu. Khi thu được thì hạch toán vào thu nhập.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.24 Thuế thu nhập doanh nghiệp

4.24.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả khi Ngân hàng có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải nộp và Ngân hàng dự định thanh toán thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trên cơ sở thuần.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

4.24.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập doanh nghiệp của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng được trình bày trên báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế (hoặc lỗ tính thuế) thu nhập doanh nghiệp tại thời điểm phát sinh giao dịch;

Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế (hoặc lỗ tính thuế) thu nhập doanh nghiệp tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.24 Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

4.24.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (tiếp theo)

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại đến mức độ bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay công nợ được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Ngân hàng có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế.

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Ngân hàng dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

4.25 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm cuối kỳ, tài sản và công nợ có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá quy định vào ngày lập bảng cân đối kế toán riêng (*Thuyết minh 44*). Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi ra VND theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và nợ phải trả bằng ngoại tệ sang VND được ghi nhận và theo dõi trên khoản mục "*Chênh lệch tỷ giá hối đoái*" trên tài khoản "*Vốn chủ sở hữu*" và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng tại thời điểm cuối năm tài chính.

4.26 Bù trừ

Tài sản và công nợ tài chính được bù trừ và thể hiện giá trị ròng trên bảng cân đối kế toán riêng chỉ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để thực hiện việc bù trừ và Ngân hàng dự định thanh toán tài sản và công nợ theo giá trị ròng, hoặc việc tất toán tài sản và công nợ xảy ra đồng thời.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.27 Lợi ích của nhân viên

4.27.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Ngân hàng khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Ngân hàng sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17,50% lương cơ bản hàng tháng, phụ cấp lương và các khoản bổ sung khác. Ngoài ra, Ngân hàng không phải có một nghĩa vụ nào khác.

4.27.2 Trợ cấp thôi việc tự nguyện

Theo Điều 48 Bộ Luật Lao động số 10/2012/QH13 có hiệu lực ngày 1 tháng 5 năm 2013, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho những nhân viên tự nguyện thôi việc. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng được tính để thanh toán trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm người lao động thôi việc.

4.27.3 Bảo hiểm thất nghiệp

Theo quy định hiện hành về bảo hiểm thất nghiệp, Ngân hàng có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1,00% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1,00% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ bảo hiểm thất nghiệp.

5. TIỀN MẶT VÀ VÀNG

| | Số cuối năm Triệu đồng | Số đầu năm Triệu đồng |
|------------------------|---------------------------|--------------------------|
| Tiền mặt bằng VND | 5.473.454 | 5.313.258 |
| Tiền mặt bằng ngoại tệ | 1.629.571 | 2.241.074 |
| Vàng | 201.793 | 334.775 |
| | 7.304.818 | 7.889.107 |

6. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

| | Số cuối năm Triệu đồng | Số đầu năm Triệu đồng |
|---------------|---------------------------|--------------------------|
| Bằng VND | 7.870.487 | 10.077.296 |
| Bằng ngoại tệ | 690.452 | 939.332 |
| | 8.560.939 | 11.016.628 |

Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước ("NHNN") Việt Nam bao gồm tiền gửi thanh toán và dự trữ bắt buộc tại NHNN Việt Nam. Số dư bình quân dự trữ bắt buộc của Ngân hàng tại NHNN Việt Nam không thấp hơn số tiền phải dự trữ bắt buộc trong tháng. Số dư bình quân dự trữ bắt buộc trong tháng được tính bằng số dư tiền gửi huy động bình quân của từng loại tiền gửi phải dự trữ bắt buộc trong tháng trước nhân với tỷ lệ dự trữ bắt buộc tương ứng.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

6. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM (tiếp theo)

Tỷ lệ dự trữ bắt buộc thực tế như sau:

| | <i>Số cuối năm %/năm</i> | <i>Số đầu năm %/năm</i> |
|--|------------------------------|-----------------------------|
| <i>Đối với tiền gửi của khách hàng</i> | | |
| Tiền gửi bằng VND không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng | 3,00 | 3,00 |
| Tiền gửi bằng VND có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên | 1,00 | 1,00 |
| Tiền gửi bằng ngoại tệ không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng | 8,00 | 8,00 |
| Tiền gửi bằng ngoại tệ có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên | 6,00 | 6,00 |
| <i>Đối với tiền gửi của các TCTD nước ngoài</i> | | |
| Tiền gửi bằng ngoại tệ | 1,00 | 1,00 |

Lãi suất năm thực tế của tiền gửi tại NHNN Việt Nam như sau:

| | <i>Số cuối năm %/năm</i> | <i>Số đầu năm %/năm</i> |
|--------------------------------|------------------------------|-----------------------------|
| Trong dự trữ bắt buộc bằng VND | 0,50 | 0,80 |
| Trong dự trữ bắt buộc bằng USD | 0,00 | 0,00 |
| Vượt dự trữ bắt buộc bằng VND | 0,00 | 0,00 |
| Vượt dự trữ bắt buộc bằng USD | 0,05 | 0,05 |

7. TIỀN GỬI TẠI VÀ CHO VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG (“TCTD”) KHÁC

7.1 Tiền gửi tại các TCTD khác

| | <i>Số cuối năm Triệu đồng</i> | <i>Số đầu năm Triệu đồng</i> |
|------------------------------|-----------------------------------|----------------------------------|
| Tiền gửi không kỳ hạn | | |
| - Bằng VND | 1.762.339 | 918.347 |
| - Bằng ngoại tệ | 5.170.484 | 7.530.113 |
| Tiền gửi có kỳ hạn | | |
| - Bằng VND | 10.650.000 | 4.600.000 |
| | 17.582.823 | 13.048.460 |

Mức lãi suất năm của các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các TCTD khác như sau:

| | <i>Số cuối năm %/năm</i> | <i>Số đầu năm %/năm</i> |
|-----------------------------|------------------------------|-----------------------------|
| Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND | 0,17 - 3,00 | 2,40 - 4,00 |

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

7. TIỀN GỬI TẠI VÀ CHO VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG (“TCTD”) KHÁC (tiếp theo)

7.2 Cho vay các TCTD khác

| | <i>Số cuối năm Triệu đồng</i> | <i>Số đầu năm Triệu đồng</i> |
|----------|-----------------------------------|----------------------------------|
| Bảng VND | 2.409.170 | 1.571.931 |

7.3 Phân tích chất lượng tiền gửi có kỳ hạn tại và cho vay các TCTD khác

| | <i>Số cuối năm Triệu đồng</i> | <i>Số đầu năm Triệu đồng</i> |
|------------------|-----------------------------------|----------------------------------|
| Nợ đủ tiêu chuẩn | 13.059.170 | 6.171.931 |

8. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH KHÁC

| | <i>Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng) Triệu đồng</i> | <i>Giá trị ghi sổ kế toán ròng (theo tỷ giá tại ngày cuối năm)</i> | |
|--|--|--|-----------------------------------|
| | | <i>Tài sản Triệu đồng</i> | <i>Nợ phải trả Triệu đồng</i> |
| Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 | | | |
| Giao dịch kỳ hạn tiền tệ | 5.597.955 | 8.385 | - |
| Giao dịch hoán đổi tiền tệ | 26.184.684 | 11.292 | - |
| | 31.782.639 | 19.677 | - |
| Số thuần | | 19.677 | |
| | | | |
| | | | |
| Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 | | | |
| Giao dịch kỳ hạn tiền tệ | 1.321.691 | 129 | - |
| Giao dịch hoán đổi tiền tệ | 20.785.138 | 24.336 | - |
| | 22.106.829 | 24.465 | - |
| Số thuần | | 24.465 | |
| Giao dịch quyền chọn | | | |
| Bán quyền chọn tiền tệ | 10.641 | - | 79 |
| Số thuần | | | 79 |

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

9. CHO VAY KHÁCH HÀNG

| | <i>Số cuối năm</i> <i>Triệu đồng</i> | <i>Số đầu năm</i> <i>Triệu đồng</i> |
|--|---|--|
| Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước | 331.421.683 | 288.105.299 |
| Cho vay chiết khấu công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá | 127.668 | 157.317 |
| Cho vay khác | 1.248 | 3.357 |
| | <u>331.550.599</u> | <u>288.265.973</u> |

9.1 Phân tích chất lượng dư nợ cho vay

| | <i>Số cuối năm</i> <i>Triệu đồng</i> | <i>Số đầu năm</i> <i>Triệu đồng</i> |
|------------------------|---|--|
| Nợ đủ tiêu chuẩn | 325.849.843 | 282.278.888 |
| Nợ cần chú ý | 636.083 | 779.984 |
| Nợ dưới tiêu chuẩn | 260.977 | 287.137 |
| Nợ nghi ngờ | 745.592 | 411.067 |
| Nợ có khả năng mất vốn | 4.058.104 | 4.508.897 |
| | <u>331.550.599</u> | <u>288.265.973</u> |

Bao gồm trong số dư nợ có khả năng mất vốn tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là một số khoản cho vay với tổng dư nợ là 2.297.117 triệu đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 3.173.763 triệu đồng) đang được trích lập dự phòng rủi ro tín dụng dựa trên năng lực tài chính theo Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập và các kiến nghị của Ngân hàng tại Đề án tái cơ cấu và trong quá trình thực hiện Đề án tái cơ cấu được NHNN Việt Nam phê duyệt như trình bày tại *Thuyết minh 3.4*.

9.2 Phân tích dư nợ theo thời gian cho vay

| | <i>Số cuối năm</i> <i>Triệu đồng</i> | <i>Số đầu năm</i> <i>Triệu đồng</i> |
|--------------|---|--|
| Nợ ngắn hạn | 189.355.496 | 151.947.082 |
| Nợ trung hạn | 50.102.550 | 56.643.754 |
| Nợ dài hạn | 92.092.553 | 79.675.137 |
| | <u>331.550.599</u> | <u>288.265.973</u> |

9.3 Phân tích dư nợ cho vay theo tiền tệ

| | <i>Số cuối năm</i> | | <i>Số đầu năm</i> | |
|---------------|---------------------------|----------------------|---------------------------|----------------------|
| | <i>Triệu đồng</i> | <i>%</i> | <i>Triệu đồng</i> | <i>%</i> |
| Bằng VND | 322.256.990 | 97,20 | 281.390.867 | 97,62 |
| Bằng ngoại tệ | 9.293.609 | 2,80 | 6.875.106 | 2,38 |
| | <u>331.550.599</u> | <u>100,00</u> | <u>288.265.973</u> | <u>100,00</u> |

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

9. CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

9.4 Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|---|--------------------|---------------|--------------------|---------------|
| | Triệu đồng | % | Triệu đồng | % |
| Cho vay các tổ chức kinh tế | 127.446.111 | 38,44 | 109.469.184 | 37,98 |
| Công ty trách nhiệm hữu hạn khác | 67.566.385 | 20,38 | 58.415.194 | 20,26 |
| Công ty cổ phần khác | 48.936.377 | 14,76 | 41.803.854 | 14,50 |
| Công ty Nhà nước | 3.650.702 | 1,10 | 2.850.884 | 0,99 |
| Doanh nghiệp tư nhân | 3.328.601 | 1,00 | 3.476.328 | 1,21 |
| Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài | 1.240.655 | 0,37 | 1.192.881 | 0,41 |
| Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ | 432.051 | 0,13 | 338.835 | 0,12 |
| Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã | 407.524 | 0,12 | 224.514 | 0,08 |
| Hộ kinh doanh, cá nhân | 265.854 | 0,08 | 22.207 | 0,01 |
| Công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên có phần vốn góp của Nhà nước trên 50% vốn điều lệ hoặc Nhà nước giữ quyền chi phối | 160.079 | 0,05 | 148.187 | 0,05 |
| Công ty cổ phần có vốn cổ phần của Nhà nước chiếm trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết; hoặc Nhà nước giữ quyền chi phối đối với công ty trong điều lệ của công ty | 50.220 | 0,02 | 103.026 | 0,04 |
| Công ty hợp danh | 5.487 | 0,01 | 5.682 | 0,01 |
| Khác | 1.402.176 | 0,42 | 887.592 | 0,30 |
| Cho vay cá nhân | 204.104.488 | 61,56 | 178.796.789 | 62,02 |
| | 331.550.599 | 100,00 | 288.265.973 | 100,00 |

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

9. CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

9.5 Phân tích dư nợ cho vay theo ngành

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|--|--------------------|---------------|--------------------|---------------|
| | Triệu đồng | % | Triệu đồng | % |
| Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ | 140.668.721 | 42,43 | 88.220.010 | 30,60 |
| Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình | 37.753.141 | 11,39 | 39.575.155 | 13,73 |
| Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản | 37.229.247 | 11,23 | 34.236.028 | 11,88 |
| Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác | 30.500.874 | 9,20 | 27.008.432 | 9,37 |
| Công nghiệp chế biến, chế tạo | 16.362.452 | 4,94 | 21.617.683 | 7,50 |
| Các hoạt động liên quan kinh doanh tài sản và dịch vụ tư vấn | 15.208.694 | 4,59 | 25.115.753 | 8,71 |
| Xây dựng | 14.636.011 | 4,41 | 14.477.741 | 5,02 |
| Giáo dục, đào tạo | 5.497.406 | 1,66 | 5.495.479 | 1,91 |
| Hoạt động tài chính, ngân hàng, bảo hiểm | 4.349.595 | 1,31 | 3.555.443 | 1,23 |
| Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí | 3.715.590 | 1,12 | 2.721.104 | 0,94 |
| Vận tải kho bãi | 3.632.790 | 1,10 | 3.489.474 | 1,21 |
| Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội | 2.983.254 | 0,90 | 2.735.818 | 0,95 |
| Dịch vụ lưu trú và ăn uống | 2.350.330 | 0,71 | 1.927.205 | 0,67 |
| Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng, bảo đảm xã hội bắt buộc | 1.109.931 | 0,33 | 1.024.049 | 0,36 |
| Khai khoáng | 831.401 | 0,25 | 752.130 | 0,26 |
| Hoạt động chuyên môn khoa học và công nghệ | 260.206 | 0,08 | 255.718 | 0,09 |
| Thông tin và truyền thông | 160.551 | 0,05 | 142.985 | 0,05 |
| Nghệ thuật vui chơi, giải trí | 131.093 | 0,04 | 430.124 | 0,15 |
| Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải | 7.028 | 0,01 | 43.897 | 0,01 |
| Hoạt động dịch vụ khác | 14.162.284 | 4,25 | 15.441.745 | 5,36 |
| | 331.550.599 | 100,00 | 288.265.973 | 100,00 |

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

10. HOẠT ĐỘNG MUA NỢ

| | <i>Số cuối năm</i> <i>Triệu đồng</i> | <i>Số đầu năm</i> <i>Triệu đồng</i> |
|----------------------------------|---|--|
| Mua nợ bằng ngoại tệ | 303.915 | 426.769 |
| Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ | (2.400) | (3.316) |
| | 301.515 | 423.453 |

Giá trị nợ gốc của khoản nợ đã mua như sau:

| | <i>Số cuối năm</i> <i>Triệu đồng</i> | <i>Số đầu năm</i> <i>Triệu đồng</i> |
|---------------|---|--|
| Nợ gốc đã mua | 819.623 | 822.534 |

Kết quả phân loại nợ tại ngày 30 tháng 11 năm 2020 và dự phòng rủi ro các khoản mua nợ tương ứng cần phải trích lập theo Thông tư 02, Thông tư 09 và theo Chính sách phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng của Ngân hàng như sau:

| <i>Phân loại</i> | <i>Dư nợ</i> <i>cho vay</i> <i>Triệu đồng</i> | <i>Dự phòng</i> <i>cụ thể</i> <i>Triệu đồng</i> | <i>Dự phòng</i> <i>chung</i> <i>Triệu đồng</i> | <i>Tổng số</i> <i>dự phòng</i> <i>Triệu đồng</i> |
|------------------|---|---|--|--|
| Nợ đủ tiêu chuẩn | 320.053 | - | (2.400) | (2.400) |

Thay đổi dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ trong năm hiện hành như sau:

| | <i>Dự phòng</i> <i>cụ thể</i> <i>Triệu đồng</i> | <i>Dự phòng</i> <i>chung</i> <i>Triệu đồng</i> | <i>Tổng cộng</i> <i>Triệu đồng</i> |
|----------------------------------|---|--|---------------------------------------|
| Ngày 1 tháng 1 năm 2020 | - | 3.316 | 3.316 |
| Số hoàn nhập trong năm | - | (916) | (916) |
| Ngày 31 tháng 12 năm 2020 | - | 2.400 | 2.400 |

Thay đổi dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ trong năm trước như sau:

| | <i>Dự phòng</i> <i>cụ thể</i> <i>Triệu đồng</i> | <i>Dự phòng</i> <i>chung</i> <i>Triệu đồng</i> | <i>Tổng cộng</i> <i>Triệu đồng</i> |
|----------------------------------|---|--|---------------------------------------|
| Ngày 1 tháng 1 năm 2019 | - | 4.254 | 4.254 |
| Số hoàn nhập trong năm | - | (938) | (938) |
| Ngày 31 tháng 12 năm 2019 | - | 3.316 | 3.316 |

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

11. DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG

Số dư dự phòng rủi ro tín dụng tại thời điểm cuối năm bao gồm:

| | <i>Thuyết minh</i> | <i>Số cuối năm Triệu đồng</i> | <i>Số đầu năm Triệu đồng</i> |
|--|--------------------|-----------------------------------|----------------------------------|
| Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ | 10 | 2.400 | 3.316 |
| Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng | 11.1 | 4.741.249 | 3.413.612 |
| Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán | 12.1 | 7.500 | - |
| Dự phòng trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành | 12.2 | 4.369.358 | 3.936.323 |
| Dự phòng tài sản có rủi ro tín dụng | | 1.157.539 | 329.459 |
| | | 10.278.046 | 7.682.710 |

Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng trong năm bao gồm:

| | <i>Thuyết minh</i> | <i>Năm nay Triệu đồng</i> | <i>Năm trước Triệu đồng</i> |
|--|--------------------|-------------------------------|---------------------------------|
| Số hoàn nhập dự phòng tiền gửi tại và cho vay các TCTD | | - | (552) |
| Số hoàn nhập dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ | 10 | (916) | (938) |
| Số trích lập dự phòng rủi ro cho vay khách hàng | 11.1 | 1.609.798 | 516.476 |
| Số trích lập dự phòng chung chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán | 12.3 | 7.500 | - |
| Số trích lập dự phòng trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành | 12.3 | 470.857 | 1.367.755 |
| Số trích lập dự phòng các tài sản có rủi ro tín dụng | | 828.080 | 176.940 |
| | | 2.915.319 | 2.059.681 |

11.1 Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng

Như được trình bày tại *Thuyết minh 3.4*, đối với các khoản nợ thuộc Đề án tái cơ cấu, Ngân hàng được phép trích lập dự phòng rủi ro tín dụng dựa trên năng lực tài chính trong thời gian thực hiện Đề án tái cơ cấu theo các văn bản phê duyệt, hướng dẫn thực hiện của NHNN Việt Nam về Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập và các kiến nghị của Ngân hàng tại Đề án tái cơ cấu và trong quá trình thực hiện Đề án tái cơ cấu.

Xem *Thuyết minh 9.1* cho các khoản nợ đang được Ngân hàng trích lập dự phòng theo năng lực tài chính trong thời gian thực hiện Đề án tái cơ cấu.

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong năm hiện hành như sau:

| | <i>Dự phòng cụ thể Triệu đồng</i> | <i>Dự phòng chung Triệu đồng</i> | <i>Tổng cộng Triệu đồng</i> |
|--|---|--|---------------------------------|
| Ngày 1 tháng 1 năm 2020 | 1.319.823 | 2.093.789 | 3.413.612 |
| Số trích lập dự phòng trong năm | 1.365.233 | 244.565 | 1.609.798 |
| Số dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro trong năm | (282.161) | - | (282.161) |
| Ngày 31 tháng 12 năm 2020 | 2.402.895 | 2.338.354 | 4.741.249 |

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

11. DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG (tiếp theo)

11.1 Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng (tiếp theo)

Thay đổi dự phòng rủi ro tín dụng trong năm trước như sau:

| | <i>Dự phòng cụ thể Triệu đồng</i> | <i>Dự phòng chung Triệu đồng</i> | <i>Tổng cộng Triệu đồng</i> |
|--|---|--|---------------------------------|
| Ngày 1 tháng 1 năm 2019 | 1.265.930 | 1.797.252 | 3.063.182 |
| Số trích lập dự phòng trong năm | 219.939 | 296.537 | 516.476 |
| Số dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro trong năm | (166.046) | - | (166.046) |
| Ngày 31 tháng 12 năm 2019 | 1.319.823 | 2.093.789 | 3.413.612 |

12. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

12.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

| | <i>Số cuối năm Triệu đồng</i> | <i>Số đầu năm Triệu đồng</i> |
|--|-----------------------------------|----------------------------------|
| Chứng khoán nợ | 52.036.218 | 46.663.579 |
| Trái phiếu Chính phủ (a) | 48.986.060 | 43.913.270 |
| Trái phiếu và chứng chỉ tiền gửi do các TCTD khác trong nước phát hành (b) | 3.050.158 | 2.750.309 |
| Chứng khoán vốn | 190.963 | 225.861 |
| Chứng khoán vốn do các TCTD khác trong nước phát hành (c) | 163.690 | 163.690 |
| Chứng khoán vốn do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành | 27.273 | 62.171 |
| | 52.227.181 | 46.889.440 |
| Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán | (24.326) | (103.388) |
| Dự phòng giảm giá | (16.826) | (103.388) |
| Dự phòng chung | (7.500) | - |
| | 52.202.855 | 46.786.052 |

(a) Đây là trái phiếu Chính phủ có kỳ hạn từ 5 năm đến 15 năm và lãi suất từ 1,50%/năm đến 11,10%/năm, tiền lãi trả hàng năm. Trong đó, Ngân hàng đang sử dụng một số trái phiếu với tổng giá trị ghi sổ là 3.641.232 triệu đồng đang lưu ký tại Trung tâm lưu ký chứng khoán và Sở giao dịch NHNN (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 3.620.853 triệu đồng) để đảm bảo cho việc cấp hạn mức vay tại các TCTD khác và NHNN Việt Nam (*Thuyết minh 33.2*). Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Ngân hàng không phát sinh dư nợ vay tại các TCTD khác và NHNN Việt Nam cần sử dụng trái phiếu lưu ký này.

(b) Đây là trái phiếu và chứng chỉ tiền gửi do các TCTD trong nước phát hành có kỳ hạn từ 6 tháng đến 15 năm và lãi suất từ 5,60%/năm đến 9,00%/năm, tiền lãi trả hàng năm. Trong đó, Ngân hàng đang sử dụng trái phiếu với giá trị ghi sổ là 50.158 triệu đồng đang lưu ký tại Sở giao dịch NHNN (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 50.309 triệu đồng) để đảm bảo cho việc cấp hạn mức vay tại NHNN Việt Nam (*Thuyết minh 33.2*). Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Ngân hàng không phát sinh dư nợ vay tại NHNN Việt Nam cần sử dụng trái phiếu lưu ký này.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

12. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

12.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (tiếp theo)

(c) Đây là số cổ phiếu của một (01) TCTD trong nước được tiếp nhận từ Ngân hàng TMCP Phương Nam sau khi sáp nhập với Ngân hàng và được thực hiện theo Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập và các kiến nghị của Ngân hàng tại Đề án tái cơ cấu được NHNN Việt Nam phê duyệt (*Thuyết minh 3.4*).

Tình trạng niêm yết của các chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán như sau:

| | Số cuối năm Triệu đồng | Số đầu năm Triệu đồng |
|------------------------|---------------------------|--------------------------|
| Chứng khoán Nợ | 52.036.218 | 46.663.579 |
| Đã niêm yết | 49.036.218 | 43.963.579 |
| Chưa niêm yết | 3.000.000 | 2.700.000 |
| Chứng khoán Vốn | 190.963 | 225.861 |
| Chưa niêm yết | 190.963 | 225.861 |
| | 52.227.181 | 46.889.440 |

12.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

| | Số cuối năm Triệu đồng | Số đầu năm Triệu đồng |
|--|---------------------------|--------------------------|
| Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành | | |
| Mệnh giá trái phiếu đặc biệt | 27.322.052 | 33.647.189 |
| Dự phòng trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành | (4.369.358) | (3.936.323) |
| | 22.952.694 | 29.710.866 |

Trái phiếu đặc biệt được Công ty TNHH Một thành viên Quản lý tài sản của các Tổ chức tín dụng Việt Nam ("VAMC") phát hành nhằm mục đích mua lại các khoản nợ xấu của Ngân hàng. Trái phiếu có thời hạn từ 5 năm đến 10 năm, lãi suất 0,00%/năm. Mệnh giá trái phiếu phát hành là chênh lệch giữa số dư nợ của cho vay khách hàng và dự phòng rủi ro cụ thể đã trích chưa được sử dụng tại thời điểm mua.

Thay đổi của trái phiếu do VAMC phát hành trong năm như sau:

| | Năm nay Triệu đồng | Năm trước Triệu đồng |
|--------------------|-----------------------|-------------------------|
| Số đầu năm | 33.647.189 | 40.233.215 |
| Tất toán trong năm | (6.325.137) | (6.586.026) |
| Số cuối năm | 27.322.052 | 33.647.189 |

Bao gồm trong số dư trái phiếu do VAMC phát hành tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là các trái phiếu với tổng giá trị là 20.237.261 triệu đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 24.161.084 triệu đồng) phát sinh từ việc bán các khoản nợ cho VAMC với dư nợ gốc là 20.457.904 triệu đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 24.388.104 triệu đồng) đang được trích lập dự phòng rủi ro dựa trên năng lực tài chính theo các văn bản phê duyệt, hướng dẫn thực hiện của NHNN Việt Nam về Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập và các kiến nghị của Ngân hàng tại Đề án tái cơ cấu như trình bày tại *Thuyết minh 3.4*.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

12. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

12.3 Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư

Biến động dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư trong năm như sau:

| | Năm nay Triệu đồng | Năm trước Triệu đồng |
|---|-----------------------|-------------------------|
| Số đầu năm | | |
| Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán | 103.388 | 137.819 |
| Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành | 3.936.323 | 2.569.707 |
| | 4.039.711 | 2.707.526 |
| Số trích lập/(hoàn nhập) trong năm | | |
| Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán | (79.062) | (34.431) |
| Trong đó: | | |
| - Dự phòng giảm giá chứng khoán nợ đã niêm yết và chứng khoán vốn sẵn sàng để bán | (86.562) | (34.431) |
| - Dự phòng chung chứng khoán nợ chưa niêm yết | 7.500 | - |
| Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành | 470.857 | 1.367.755 |
| | 391.795 | 1.333.324 |
| Số dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro | | |
| Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành | (37.822) | (1.139) |
| Số cuối năm | | |
| Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán | 24.326 | 103.388 |
| Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành | 4.369.358 | 3.936.323 |
| | 4.393.684 | 4.039.711 |

13. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN

13.1 Đầu tư vào các công ty con

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|--|-----------------------|----------------------|-----------------------|----------------------|
| | Giá gốc Triệu đồng | Tỷ lệ sở hữu % | Giá gốc Triệu đồng | Tỷ lệ sở hữu % |
| Ngân hàng Cổ phần hữu hạn Sài Gòn Thương Tín Campuchia | 1.644.284 | 100,00 | 1.644.284 | 100,00 |
| Ngân hàng TNHH Sài Gòn Thương Tín Lào | 819.000 | 100,00 | 819.000 | 100,00 |
| Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và khai thác tài sản Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín | 500.000 | 100,00 | 800.000 | 100,00 |
| Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín | 300.000 | 100,00 | 300.000 | 100,00 |
| Công ty TNHH MTV Vàng bạc đá quý Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín | 250.000 | 100,00 | 250.000 | 100,00 |
| Công ty TNHH MTV Kiều hối Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín | 15.000 | 100,00 | 15.000 | 100,00 |
| Tổng giá trị đầu tư vào các công ty con | 3.528.284 | | 3.828.284 | |
| Dự phòng giảm giá đầu tư vào các công ty con | (529.058) | | (446.770) | |
| | 2.999.226 | | 3.381.514 | |

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

13. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN (tiếp theo)

13.2 Đầu tư dài hạn khác

| | <i>Số cuối năm</i> <i>Triệu đồng</i> | <i>Số đầu năm</i> <i>Triệu đồng</i> |
|---------------------------------------|---|--|
| Đầu tư vào các TCTD khác | | |
| Chưa niêm yết | 1.634 | 1.634 |
| Đầu tư vào các tổ chức kinh tế | | |
| Chưa niêm yết | 256.130 | 256.130 |
| Tổng giá trị đầu tư dài hạn khác | 257.764 | 257.764 |
| Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn khác | (133.171) | (153.910) |
| | 124.593 | 103.854 |

13.3 Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn

Biến động dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn trong năm như sau:

| | <i>Năm nay</i> <i>Triệu đồng</i> | <i>Năm trước</i> <i>Triệu đồng</i> |
|------------------------|-------------------------------------|---------------------------------------|
| Số đầu năm | 600.680 | 480.183 |
| Số trích lập trong năm | 61.549 | 120.497 |
| Số cuối năm | 662.229 | 600.680 |

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

14.1 Tài sản cố định hữu hình

| | Nhà cửa, vật kiến trúc Triệu đồng | Máy móc thiết bị Triệu đồng | Phương tiện vận chuyển Triệu đồng | Khác Triệu đồng | Tổng cộng Triệu đồng |
|--|---|-----------------------------------|---|--------------------|-------------------------|
| Nguyên giá | | | | | |
| Số đầu năm | 3.733.347 | 2.180.439 | 657.831 | 268.810 | 6.840.427 |
| Tăng do mua mới và nâng cấp | 3.556 | 89.179 | 40.425 | 26.783 | 159.943 |
| Kết chuyển từ đầu tư xây dựng cơ bản và mua sắm tài sản cố định | 229.114 | 183.373 | 17.093 | 19.200 | 448.780 |
| Thanh lý, nhượng bán | (196.064) | (35.136) | (18.874) | (9.236) | (259.310) |
| Giảm khác | - | (29) | - | - | (29) |
| Số cuối năm | 3.769.953 | 2.417.826 | 696.475 | 305.557 | 7.189.811 |
| Giá trị khấu hao lũy kế | | | | | |
| Số đầu năm | 769.001 | 1.260.324 | 305.573 | 104.321 | 2.439.219 |
| Khấu hao trong năm | 92.589 | 184.285 | 63.061 | 24.853 | 364.788 |
| Trích từ Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ | - | 10 | - | - | 10 |
| Thanh lý, nhượng bán | (44.735) | (33.935) | (18.258) | (7.054) | (103.982) |
| Giảm khác | - | (20) | - | - | (20) |
| Số cuối năm | 816.855 | 1.410.664 | 350.376 | 122.120 | 2.700.015 |
| Giá trị còn lại | | | | | |
| Số đầu năm | 2.964.346 | 920.115 | 352.258 | 164.489 | 4.401.208 |
| Số cuối năm | 2.953.098 | 1.007.162 | 346.099 | 183.437 | 4.489.796 |

Bao gồm trong máy móc thiết bị là tài sản được hình thành từ Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ có nguyên giá là 53.012 triệu đồng. Chính sách kế toán của Ngân hàng áp dụng cho các tài sản này khác với các tài sản tương tự không được hình thành từ Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ. Theo đó, chi phí khấu hao trên các tài sản này được trừ vào Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

14.1 Tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)

Các thông tin khác về tài sản cố định ("TSCĐ") hữu hình như sau:

| | <i>Số cuối năm Triệu đồng</i> | <i>Số đầu năm Triệu đồng</i> |
|---|-----------------------------------|----------------------------------|
| Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình tạm thời không được sử dụng vào sản xuất kinh doanh | 177.266 | 153.288 |
| Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng | 887.638 | 405.359 |

14.2 Tài sản cố định vô hình

| | <i>Quyền sử dụng đất Triệu đồng</i> | <i>Phần mềm máy vi tính Triệu đồng</i> | <i>Tổng cộng Triệu đồng</i> |
|---|---|--|---------------------------------|
| Nguyên giá | | | |
| Số đầu năm | 3.291.224 | 1.179.284 | 4.470.508 |
| Tăng do nâng cấp và mua mới | 47.990 | 6.459 | 54.449 |
| Kết chuyển từ đầu tư xây dựng cơ bản và mua sắm tài sản cố định | 40.039 | 369.214 | 409.253 |
| Thanh lý, nhượng bán | (45.863) | (135) | (45.998) |
| Số cuối năm | <u>3.333.390</u> | <u>1.554.822</u> | <u>4.888.212</u> |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | |
| Số đầu năm | 191.208 | 825.436 | 1.016.644 |
| Hao mòn trong năm | 25.739 | 149.665 | 175.404 |
| Thanh lý, nhượng bán | - | (135) | (135) |
| Số cuối năm | <u>216.947</u> | <u>974.966</u> | <u>1.191.913</u> |
| Giá trị còn lại | | | |
| Số đầu năm | <u>3.100.016</u> | <u>353.848</u> | <u>3.453.864</u> |
| Số cuối năm | <u>3.116.443</u> | <u>579.856</u> | <u>3.696.299</u> |

Các thông tin khác về tài sản cố định vô hình như sau:

| | <i>Số cuối năm Triệu đồng</i> | <i>Số đầu năm Triệu đồng</i> |
|--|-----------------------------------|----------------------------------|
| Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình tạm thời không được sử dụng vào sản xuất kinh doanh | 797.738 | 816.987 |
| Nguyên giá TSCĐ vô hình đã hao mòn hết nhưng vẫn còn sử dụng | 748.275 | 589.286 |

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

15. TÀI SẢN CÓ KHÁC

15.1 Các khoản phải thu

| | <i>Số cuối năm</i> <i>Triệu đồng</i> | <i>Số đầu năm</i> <i>Triệu đồng</i> |
|--|---|--|
| Chi phí xây dựng cơ bản dở dang và mua sắm tài sản cố định (a) | 392.809 | 614.773 |
| Các khoản phải thu khác (b) | 20.726.595 | 21.563.219 |
| | 21.119.404 | 22.177.992 |

(a) Tài khoản này thể hiện các khoản chi phí xây dựng cơ bản dở dang các trụ sở chi nhánh và phòng giao dịch của Ngân hàng và các khoản tạm ứng để mua sắm tài sản cố định. Biến động tăng/(giảm) chi phí xây dựng cơ bản dở dang và mua sắm tài sản cố định trong năm như sau:

| | <i>Năm nay</i> <i>Triệu đồng</i> | <i>Năm trước</i> <i>Triệu đồng</i> |
|--|-------------------------------------|---------------------------------------|
| Số đầu năm | 614.773 | 669.572 |
| Tăng trong năm | 741.534 | 648.433 |
| Chuyển sang tài sản cố định hữu hình | (448.780) | (382.519) |
| Chuyển sang tài sản cố định vô hình | (409.253) | (273.745) |
| Chuyển sang chi phí chờ phân bổ và chi phí hoạt động | (105.465) | (46.968) |
| Số cuối năm | 392.809 | 614.773 |

Số dư chi phí xây dựng cơ bản dở dang và mua sắm tài sản cố định cuối năm như sau:

| | <i>Số cuối năm</i> <i>Triệu đồng</i> | <i>Số đầu năm</i> <i>Triệu đồng</i> |
|--|---|--|
| Trụ sở văn phòng tại Thị xã Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh | 71.062 | 71.062 |
| Dự án Basel II | 59.256 | 41.351 |
| Chi phí công trình xây dựng trụ sở chi nhánh | 46.317 | 140.439 |
| Chi phí sửa chữa tài sản cố định tại chi nhánh | 39.490 | 24.133 |
| Trụ sở văn phòng tại Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh | 37.609 | 37.609 |
| Nâng cấp bổ sung hạ tầng phần cứng CRM | 23.218 | - |
| Dự án vi điện tử Sacombank | 19.135 | 51.824 |
| Nâng cấp hệ thống và tái đánh giá SOC | 18.831 | - |
| Các khoản xây dựng cơ bản khác | 77.891 | 248.355 |
| | 392.809 | 614.773 |

Các tài sản trên đã được Ngân hàng ký hợp đồng mua, thanh toán một phần hoặc toàn bộ giá trị hợp đồng. Đến ngày 31 tháng 12 năm 2020, Ngân hàng vẫn đang trong quá trình xây dựng và tiến hành các thủ tục cần thiết để hoàn tất việc chuyển quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

15. TÀI SẢN CÓ KHÁC (tiếp theo)

15.1 Các khoản phải thu (tiếp theo)

(b) Các khoản phải thu khác bao gồm:

| | Số cuối năm Triệu đồng | Số đầu năm Triệu đồng |
|---|---------------------------|--------------------------|
| Phải thu nội bộ | 1.780.651 | 544.404 |
| Tạm ứng để hoạt động nghiệp vụ | 1.556.060 | 320.426 |
| Tạm ứng mua tòa nhà FICO (i) | 216.693 | 216.693 |
| Khác | 7.898 | 7.285 |
| Phải thu bên ngoài | 18.945.944 | 21.018.815 |
| Phải thu liên quan dịch vụ trung gian và hỗ trợ thanh toán điện tử | 5.019.880 | 2.470.376 |
| Tài sản nhận cầm trừ nợ (ii) | 3.944.145 | 5.103.427 |
| Phải thu từ bán tài sản nhận cầm trừ nợ (v) | 3.765.800 | 7.091.350 |
| Phải thu thư tín dụng bồi hoàn | 1.934.621 | 1.909.299 |
| Các khoản phải thu từ các hợp đồng mua và cam kết bán lại chứng khoán (iii) | 1.106.039 | 1.645.387 |
| Phải thu liên minh thể | 624.482 | 386.219 |
| Phải thu Công ty Cổ phần Vàng bạc đá quý Phương Nam (iv) | 503.639 | 503.639 |
| Phải thu từ bán chứng khoán trả chậm (vi) | 381.151 | 381.151 |
| Ký quỹ cho giao dịch tương lai hàng hóa | 242.379 | 66.624 |
| Ký quỹ, thế chấp và cầm cố | 168.338 | 48.043 |
| Phải thu từ bán một phần tòa nhà FICO (vii) | 158.204 | 158.204 |
| Phải thu đặt cọc thuê văn phòng | 151.890 | 155.673 |
| Phải thu từ hoạt động dịch vụ đại lý bảo hiểm | 148.000 | 426.000 |
| Phải thu liên quan đến hoạt động chi trả khiếu nại | 73.882 | 74.144 |
| Phải thu tiền bán trái phiếu chuyển đổi của CTCP Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín | 41.000 | 41.000 |
| Phải thu Ngân sách Nhà nước về hỗ trợ lãi suất | 27.535 | 27.535 |
| Tạm ứng thuế | 1.061 | 1.104 |
| Khác (viii) | 653.898 | 529.640 |
| | 20.726.595 | 21.563.219 |

Các khoản phải thu nội bộ:

- (i) Đây là khoản tạm ứng để mua một phần tòa nhà FICO tại số 927 Trần Hưng Đạo, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh được Ngân hàng tiếp nhận từ việc sáp nhập Ngân hàng TMCP Phương Nam. Ngân hàng đã tìm đối tác chuyển nhượng tài sản này và đã nhận tiền đặt cọc chuyển nhượng. Đến ngày phát hành báo cáo này, Ngân hàng đang tiến hành thủ tục pháp lý cần thiết để chuyển quyền sở hữu cho đối tác.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

15. TÀI SẢN CÓ KHÁC (tiếp theo)

15.1 Các khoản phải thu (tiếp theo)

(b) Các khoản phải thu khác bao gồm (tiếp theo):

Các khoản phải thu bên ngoài thuộc Đề án tái cơ cấu:

Bao gồm trong số dư các khoản phải thu là các khoản phải thu bên ngoài (ii), (iii) và (iv) đang được Ngân hàng xử lý và thu hồi theo các văn bản phê duyệt, hướng dẫn thực hiện của NHNN Việt Nam về Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập và các kiến nghị của Ngân hàng tại Đề án tái cơ cấu và trong quá trình thực hiện Đề án tái cơ cấu như được trình bày tại *Thuyết minh 3.4*.

- (ii) Các tài sản nhận cầm trừ nợ này đang trong giai đoạn hoàn tất việc chuyển quyền sở hữu hoặc đang trong kế hoạch xử lý để thu hồi nợ, trong đó bao gồm 3.753.777 triệu đồng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 4.812.695 triệu đồng) là các tài sản cầm trừ nợ tiếp nhận từ việc sáp nhập Ngân hàng TMCP Phương Nam.
- (iii) Các khoản phải thu này liên quan đến các hợp đồng mua và cam kết bán lại chứng khoán được Ngân hàng tiếp nhận từ việc sáp nhập Ngân hàng TMCP Phương Nam, được đảm bảo bằng cổ phiếu được Ngân hàng đề xuất bán cho VAMC theo Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập và các kiến nghị của Ngân hàng tại Đề án tái cơ cấu được NHNN Việt Nam phê duyệt. Cho đến ngày phát hành báo cáo này, các thủ tục bán khoản phải thu cho VAMC chưa được hoàn tất và Ngân hàng đã thực hiện trích lập đầy đủ dự phòng cho các khoản phải thu này.
- (iv) Khoản phải thu này liên quan đến hoạt động mua bán vàng giữa Công ty Cổ phần Vàng bạc đá quý Phương Nam và Ngân hàng TMCP Phương Nam phát sinh trước khi sáp nhập được đảm bảo bằng cổ phiếu. Khoản phải thu này được Ngân hàng đề xuất bán cho VAMC theo Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập và các kiến nghị của Ngân hàng tại Đề án tái cơ cấu được NHNN Việt Nam phê duyệt. Cho đến ngày phát hành báo cáo này, các thủ tục bán khoản phải thu cho VAMC chưa được hoàn tất và Ngân hàng đã thực hiện trích lập đầy đủ dự phòng cho khoản phải thu này.

Các khoản phải thu bên ngoài khác:

- (v) Các khoản phải thu này liên quan đến việc chuyển nhượng tài sản đảm bảo tại Khu công nghiệp Đức Hòa III, tỉnh Long An đã được Ngân hàng thực hiện đấu giá thành công và ký hợp đồng với các đối tác vào ngày 29 tháng 12 năm 2017. Tổng giá trị hợp đồng là 9.200.000 triệu đồng, trong đó 90% giá trị hợp đồng được thanh toán trả chậm trong vòng 7 năm kể từ ngày ký hợp đồng, ân hạn 2 năm đầu, phí trả chậm 7,50%/năm.
- (vi) Các khoản phải thu này liên quan đến việc Ngân hàng bán trả chậm các chứng khoán đã được các khách hàng đặt cọc và thanh toán một phần, khoản thanh toán còn lại sẽ đến hạn vào ngày 29 tháng 12 năm 2021.
- (vii) Khoản phải thu này liên quan đến việc Ngân hàng TMCP Phương Nam bán một phần tòa nhà FICO tại số 927 Trần Hưng Đạo, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh cho một đối tác làm trụ sở chính. Tại ngày phát hành báo cáo này, Ngân hàng đang trong quá trình hoàn thiện các thủ tục chuyển quyền sở hữu cho đối tác theo quy định của pháp luật.
- (viii) Bao gồm trong các khoản phải thu bên ngoài khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là khoản phải thu liên quan đến việc cơ quan thi hành án đang tiến hành xử lý tài sản nhận cầm trừ nợ với giá trị ghi sổ là 505.292 triệu đồng để hoàn trả cho Ngân hàng theo phán quyết của tòa án. Đến ngày phát hành báo cáo này, Ngân hàng đang tiếp tục phối hợp với cơ quan thi hành án để xử lý tài sản thu hồi khoản phải thu này.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

15. TÀI SẢN CÓ KHÁC (tiếp theo)

15.2 Các khoản lãi, phí phải thu

| | <i>Số cuối năm</i> <i>Triệu đồng</i> | <i>Số đầu năm</i> <i>Triệu đồng</i> |
|--|---|--|
| Lãi từ cho vay khách hàng (i) | 14.532.408 | 16.714.402 |
| Lãi từ hoạt động đầu tư (ii) | 1.925.589 | 1.803.357 |
| Lãi từ các hợp đồng mua và cam kết bán lại chứng khoán (iii) | 912.556 | 912.556 |
| Lãi từ hoạt động ủy thác đầu tư (iv) | 51.612 | 51.612 |
| Lãi phải thu từ giao dịch phái sinh tiền tệ | 21.403 | 11.411 |
| Lãi từ tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác | 4.408 | 8.936 |
| Lãi từ hoạt động mua nợ | 1.304 | 2.217 |
| | 17.449.280 | 19.504.491 |

- (i) Bao gồm trong khoản lãi dự thu cho vay khách hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là số lãi dự thu với số tiền 11.702.482 triệu đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 13.689.337 triệu đồng) được khoanh lại và phân bổ dần vào chi phí hoạt động kinh doanh của Ngân hàng theo năng lực tài chính trong thời hạn tối đa 10 năm theo các văn bản phê duyệt, hướng dẫn thực hiện của NHNN Việt Nam về Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập và các kiến nghị của Ngân hàng tại Đề án tái cơ cấu như được trình bày tại *Thuyết minh 3.4*.
- (ii) Bao gồm trong khoản lãi từ hoạt động đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 224.537 triệu đồng lãi dự thu trái phiếu được Ngân hàng tiếp nhận từ việc sáp nhập Ngân hàng TMCP Phương Nam. Khoản lãi dự thu này được khoanh lại và phân bổ dần vào chi phí hoạt động kinh doanh của Ngân hàng theo năng lực tài chính trong thời hạn tối đa 10 năm theo các văn bản phê duyệt, hướng dẫn thực hiện của NHNN Việt Nam về Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập và các kiến nghị của Ngân hàng tại Đề án tái cơ cấu như được trình bày tại *Thuyết minh 3.4*.
- (iii) Đây là lãi dự thu liên quan đến các hợp đồng mua và cam kết bán lại chứng khoán (*Thuyết minh 15.1 (iii)*) được Ngân hàng tiếp nhận từ việc sáp nhập Ngân hàng TMCP Phương Nam. Các khoản lãi dự thu này được khoanh lại và phân bổ dần vào chi phí hoạt động kinh doanh của Ngân hàng theo năng lực tài chính trong thời hạn tối đa 10 năm theo các văn bản phê duyệt, hướng dẫn thực hiện của NHNN Việt Nam về Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập và các kiến nghị của Ngân hàng tại Đề án tái cơ cấu như được trình bày tại *Thuyết minh 3.4*.
- (iv) Đây là lãi dự thu liên quan đến khoản ủy thác đầu tư vào một công ty (*Thuyết minh 15.3 (iii)*) được Ngân hàng tiếp nhận từ việc sáp nhập Ngân hàng TMCP Phương Nam. Khoản lãi dự thu này được khoanh lại và phân bổ dần vào chi phí hoạt động kinh doanh của Ngân hàng theo năng lực tài chính trong thời hạn tối đa 10 năm theo các văn bản phê duyệt, hướng dẫn thực hiện của NHNN Việt Nam về Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập và các kiến nghị của Ngân hàng tại Đề án tái cơ cấu như được trình bày tại *Thuyết minh 3.4*.

15.3 Tài sản Có khác

| | <i>Số cuối năm</i> <i>Triệu đồng</i> | <i>Số đầu năm</i> <i>Triệu đồng</i> |
|--|---|--|
| Tài sản nhận cần trừ nợ (i) | 68.833 | 69.711 |
| Trong đó: | | |
| - Bất động sản | 27.799 | 28.677 |
| - Cổ phiếu | 41.034 | 41.034 |
| Chi phí chờ phân bổ (ii) | 989.669 | 1.310.007 |
| Phải thu từ hoạt động ủy thác đầu tư (iii) | 51.500 | 70.700 |
| Tài sản Có khác | 21.054 | 11.129 |
| | 1.131.056 | 1.461.547 |

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

15. TÀI SẢN CÓ KHÁC (tiếp theo)

15.3 Tài sản Có khác (tiếp theo)

- (i) Đây là các tài sản thế chấp của khách hàng vay được gán nợ cho Ngân hàng để cầm trừ các khoản nợ khó đòi bao gồm nợ tiền vay và các khoản phải thu khác. Ngân hàng đã hoàn tất các thủ tục chuyển giao quyền sở hữu các tài sản trên cho Ngân hàng và đang tiếp tục thực hiện xử lý các tài sản này theo quy định của NHNN Việt Nam.
- (ii) Chi phí chờ phân bổ chủ yếu bao gồm chi phí thuê tài sản, chi phí bảo trì và sửa chữa tài sản và lãi trả trước chờ phân bổ trong thời hạn từ 1 năm đến 50 năm.
- (iii) Khoản phải thu này liên quan đến hoạt động ủy thác đầu tư của Ngân hàng TMCP Phương Nam vào một công ty phát sinh trước khi sáp nhập với Ngân hàng. Khoản phải thu này được Ngân hàng đề xuất bán cho VAMC theo Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập và các kiến nghị của Ngân hàng tại Đề án tái cơ cấu được NHNN Việt Nam phê duyệt. Cho đến ngày phát hành báo cáo này, các thủ tục bán khoản phải thu này cho VAMC chưa được hoàn tất và Ngân hàng đã trích lập đầy đủ dự phòng cho khoản phải thu này.

15.4 Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác

Chi tiết dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác bao gồm:

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|---|---------------------|------------------------|---------------------|------------------------|
| | Số dư Triệu đồng | Dự phòng Triệu đồng | Số dư Triệu đồng | Dự phòng Triệu đồng |
| Các khoản phải thu từ các hợp đồng mua và cam kết bán lại chứng khoán | 1.106.039 | 1.106.039 | 1.645.387 | 258.759 |
| Tài sản nhận cầm trừ nợ | 1.508.178 | 1.016.832 | 41.034 | 28.067 |
| Phải thu CTCP Thương mại Vàng bạc đá quý Phương Nam | 503.639 | 503.639 | 503.639 | 200.000 |
| Tài sản Có khác | 447.969 | 447.531 | 370.746 | 370.046 |
| | 3.565.826 | 3.074.041 | 2.560.806 | 856.872 |
| <i>Trong đó: Các khoản được xử lý theo Đề án tái cơ cấu</i> | <i>3.128.322</i> | <i>2.650.724</i> | <i>1.680.378</i> | <i>420.531</i> |
| - Các khoản phải thu từ các hợp đồng mua và cam kết bán lại chứng khoán (*) | 1.106.039 | 1.106.039 | 1.106.039 | 149.831 |
| - Tài sản nhận cầm trừ nợ (**) | 1.467.144 | 989.546 | - | - |
| - Phải thu CTCP Thương mại Vàng bạc đá quý Phương Nam (*) | 503.639 | 503.639 | 503.639 | 200.000 |
| - Phải thu từ hoạt động ủy thác đầu tư (*) | 51.500 | 51.500 | 70.700 | 70.700 |

(*) Đây là các tài sản đang được Ngân hàng xử lý theo các văn bản phê duyệt, hướng dẫn thực hiện của NHNN Việt Nam về Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập và các kiến nghị của Ngân hàng tại Đề án tái cơ cấu như được trình bày tại *Thuyết minh 3.4*.

(**) Ngày 18 tháng 12 năm 2020, NHNN Việt Nam đã ban hành Công văn số 1010/NHNN-TTGSNH hướng dẫn thực hiện các đề xuất, kiến nghị bổ sung của Ngân hàng tại báo cáo kết quả thực hiện Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập. Theo đó, các kiến nghị của Ngân hàng liên quan tới tài sản nhận cầm trừ nợ được đề cập tại kết luận thanh tra số 04/KLTT-TTGSNH.m sẽ được NHNN Việt Nam xem xét và trả lời bằng văn bản riêng. Trong thời gian chờ hướng dẫn từ NHNN Việt Nam, Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng theo kết luận thanh tra.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

15. TÀI SẢN CÓ KHÁC (tiếp theo)

15.4 Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác (tiếp theo)

Thay đổi dự phòng cho các tài sản Có nội bảng khác trong năm như sau:

| | <i>Năm nay</i> <i>Triệu đồng</i> | <i>Năm trước</i> <i>Triệu đồng</i> |
|---|-------------------------------------|---------------------------------------|
| Số đầu năm | 856.872 | 470.770 |
| Số trích lập dự phòng rủi ro tài sản Có khác trong năm | 2.312.947 | 386.102 |
| Số dự phòng rủi ro tài sản Có khác được sử dụng trong năm | (95.778) | - |
| Số cuối năm | 3.074.041 | 856.872 |

16. CÁC KHOẢN NỢ NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

| | <i>Số cuối năm</i> <i>Triệu đồng</i> | <i>Số đầu năm</i> <i>Triệu đồng</i> |
|-------------------------|---|--|
| Vay theo hồ sơ tín dụng | 143.513 | 241.536 |
| Khác | 15 | 3 |
| | 143.528 | 241.539 |

17. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC

17.1 Tiền gửi của các TCTD khác

| | <i>Số cuối năm</i> <i>Triệu đồng</i> | <i>Số đầu năm</i> <i>Triệu đồng</i> |
|------------------------------|---|--|
| Tiền gửi không kỳ hạn | | |
| Bằng VND | 1.638.324 | 524.206 |
| Bằng ngoại tệ | 1.215.189 | 1.022.544 |
| Tiền gửi có kỳ hạn | | |
| Bằng VND | 960.000 | - |
| Bằng ngoại tệ | 1.847.040 | - |
| | 5.660.553 | 1.546.750 |

Mức lãi suất năm các khoản tiền gửi của các TCTD khác như sau:

| | <i>Số cuối năm</i> <i>%/năm</i> | <i>Số đầu năm</i> <i>%/năm</i> |
|----------------------------------|------------------------------------|-----------------------------------|
| Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND | 0,50 - 0,60 | Không áp dụng |
| Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ | 0,20 - 0,55 | Không áp dụng |

17.2 Vay các TCTD khác

| | <i>Số cuối năm</i> <i>Triệu đồng</i> | <i>Số đầu năm</i> <i>Triệu đồng</i> |
|---|---|--|
| Vay các TCTD trong nước bằng VND | 1.098.638 | 870.172 |
| Vay các TCTD trong nước và ngoài nước bằng ngoại tệ | 2.792.991 | 2.210.830 |
| | 3.891.629 | 3.081.002 |

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

17. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC (tiếp theo)

17.2 Vay các TCTD khác (tiếp theo)

Mức lãi suất năm các khoản vay các TCTD khác như sau:

| | <u>Số cuối năm %/năm</u> | <u>Số đầu năm %/năm</u> |
|---------------|------------------------------|-----------------------------|
| Bảng VND | 4,83 - 4,99 | 5,74 - 6,30 |
| Bảng ngoại tệ | 0,75 - 4,13 | 0,75 - 5,29 |

18. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

18.1 Thuyết minh theo loại hình tiền gửi

| | <u>Số cuối năm Triệu đồng</u> | <u>Số đầu năm Triệu đồng</u> |
|--|-----------------------------------|----------------------------------|
| Tiền gửi không kỳ hạn | 78.825.757 | 66.585.759 |
| Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND | 74.811.814 | 63.090.569 |
| Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ | 3.716.690 | 3.183.099 |
| Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng VND | 92.738 | 73.351 |
| Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng ngoại tệ | 204.515 | 238.740 |
| Tiền gửi có kỳ hạn | 341.427.962 | 328.623.224 |
| Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND | 52.674.732 | 33.443.274 |
| Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ | 389.304 | 527.023 |
| Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng VND | 284.269.953 | 289.164.420 |
| Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng ngoại tệ | 4.093.973 | 5.488.507 |
| Tiền ký quỹ | 434.371 | 337.444 |
| Tiền gửi ký quỹ bằng VND | 320.945 | 305.840 |
| Tiền gửi ký quỹ bằng ngoại tệ | 113.426 | 31.604 |
| Tiền gửi vốn chuyên dùng | 579.713 | 444.505 |
| Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng VND | 214.607 | 79.155 |
| Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng ngoại tệ | 365.106 | 365.350 |
| Tiền gửi đảm bảo thanh toán khác | 549.311 | 276.784 |
| Tiền gửi đảm bảo thanh toán khác bằng VND | 549.310 | 276.783 |
| Tiền gửi đảm bảo thanh toán khác bằng ngoại tệ | 1 | 1 |
| | <u>421.817.114</u> | <u>396.267.716</u> |

Mức lãi suất năm của các khoản tiền gửi của khách hàng như sau:

| | <u>Số cuối năm %/năm</u> | <u>Số đầu năm %/năm</u> |
|---|------------------------------|-----------------------------|
| Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND | 0,00 - 0,20 | 0,03 - 1,00 |
| Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng VND | 0,10 - 0,30 | 0,30 |
| Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ | 0,00 - 0,02 | 0,00 - 0,02 |
| Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng ngoại tệ | 0,00 | 0,00 |
| Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND | 0,05 - 9,00 | 0,80 - 9,00 |
| Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng VND | 0,10 - 12,00 | 0,30 - 12,00 |
| Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ | 0,00 | 0,00 |
| Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng ngoại tệ | 0,00 - 1,50 | 0,00 - 1,50 |

Đối với tiền gửi có kỳ hạn, trong trường hợp khách hàng rút trước hạn, lãi suất nhận được sẽ áp dụng theo lãi suất không kỳ hạn.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

18. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

18.2 Thuyết minh theo đối tượng khách hàng và loại hình doanh nghiệp

| | <i>Số cuối năm</i> <i>Triệu đồng</i> | <i>Số đầu năm</i> <i>Triệu đồng</i> |
|---|---|--|
| Tiền gửi của tổ chức kinh tế | 73.971.080 | 57.581.773 |
| Công ty trách nhiệm hữu hạn khác | 23.185.255 | 19.011.466 |
| Công ty cổ phần khác | 22.702.968 | 14.749.588 |
| Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài | 14.080.212 | 11.304.613 |
| Công ty Nhà nước | 4.129.678 | 2.432.658 |
| Công ty cổ phần có vốn cổ phần của Nhà nước chiếm trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết; hoặc Nhà nước giữ quyền chi phối đối với công ty trong điều lệ của công ty | 4.072.579 | 3.478.620 |
| Công ty trách nhiệm hữu hạn 1 thành viên do Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ | 2.045.325 | 2.430.187 |
| Doanh nghiệp tư nhân | 401.999 | 295.567 |
| Hộ kinh doanh, cá nhân | 181.371 | 176.987 |
| Công ty hợp danh | 177.947 | 26.272 |
| Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã | 166.034 | 175.657 |
| Công ty trách nhiệm hữu hạn 2 thành viên trở lên có phần vốn góp của Nhà nước trên 50% vốn điều lệ hoặc Nhà nước giữ quyền chi phối | 46.557 | 53.579 |
| Đơn vị hành chính sự nghiệp, Đảng, Đoàn thể và hiệp hội | 21.280 | 270.087 |
| Khác | 2.759.875 | 3.176.492 |
| Tiền gửi của cá nhân | 347.846.034 | 338.685.943 |
| | 421.817.114 | 396.267.716 |

19. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

| | <i>Số cuối năm</i> <i>Triệu đồng</i> | <i>Số đầu năm</i> <i>Triệu đồng</i> |
|----------------------------|---|--|
| Chứng chỉ tiền gửi | | |
| Dưới 12 tháng | 88.615 | 470 |
| Từ 12 tháng đến dưới 5 năm | 13.130 | - |
| Từ 5 năm trở lên | 11.042.395 | 9.489.578 |
| | 11.144.140 | 9.490.048 |

Mức lãi suất năm của giấy tờ có giá như sau:

| | <i>Số cuối năm</i> <i>%/năm</i> | <i>Số đầu năm</i> <i>%/năm</i> |
|----------------------------|------------------------------------|-----------------------------------|
| Dưới 12 tháng | 3,30 - 5,40 | 0,03 |
| Từ 12 tháng đến dưới 5 năm | 5,70 - 6,00 | Không áp dụng |
| Từ 5 năm trở lên | 7,00 - 9,03 | 8,48 - 9,03 |

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

20. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC

20.1 Các khoản lãi, phí phải trả

| | Số cuối năm Triệu đồng | Số đầu năm Triệu đồng |
|---|---------------------------|--------------------------|
| Lãi phải trả tiền gửi tiết kiệm bằng VND | 5.548.116 | 5.912.249 |
| Lãi phải trả tiền gửi của khách hàng bằng VND | 696.836 | 529.452 |
| Lãi phải trả cho các giấy tờ có giá bằng VND | 514.818 | 520.246 |
| Lãi phải trả từ giao dịch phái sinh tiền tệ | 20.709 | 39.930 |
| Lãi phải trả tiền vay các TCTD khác bằng ngoại tệ | 10.869 | 9.632 |
| Lãi phải trả tiền vay các TCTD khác bằng VND | 977 | 1.320 |
| Lãi phải trả tiền gửi các TCTD khác bằng ngoại tệ | 731 | - |
| Lãi phải trả tiền gửi tiết kiệm bằng ngoại tệ | 624 | 490 |
| | 6.793.680 | 7.013.319 |

20.2 Các khoản phải trả và công nợ khác

| | Số cuối năm Triệu đồng | Số đầu năm Triệu đồng |
|--|---------------------------|--------------------------|
| Phải trả nội bộ | 2.024.707 | 877.142 |
| Các khoản phải trả nhân viên | 1.208.830 | 475.904 |
| Quỹ khen thưởng phúc lợi (i) | 758.642 | 361.999 |
| Các khoản phải trả khác | 57.235 | 39.239 |
| Phải trả bên ngoài | 6.817.657 | 4.386.856 |
| Phải trả liên quan dịch vụ trung gian và hỗ trợ thanh toán điện tử | 3.861.913 | 2.107.479 |
| Phải trả liên quan đến hoạt động thẻ | 845.133 | 706.198 |
| Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 531.110 | 326.109 |
| Lãi phải trả tiền gửi đến hạn thanh toán | 450.122 | 329.093 |
| Thu chi hộ giữa các tổ chức tín dụng | 373.925 | 161.138 |
| Các khoản phải trả trong nghiệp vụ xử lý nợ | 161.291 | 8.438 |
| Các khoản phải trả khách hàng | 130.073 | 115.409 |
| Khoản đặt cọc mua tài sản nhận cản trừ nợ | 124.696 | 316.549 |
| Doanh thu chờ phân bổ | 75.313 | 65.987 |
| Chuyển tiền phải trả | 31.451 | 78.517 |
| Phải trả cổ tức | 8.840 | 9.211 |
| Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ (ii) | 4.039 | 4.049 |
| Khác | 219.751 | 158.679 |
| | 8.842.364 | 5.263.998 |

(i) Biến động tăng/(giảm) của Quỹ khen thưởng phúc lợi trong năm như sau:

| | Năm nay Triệu đồng | Năm trước Triệu đồng |
|-------------------------|-----------------------|-------------------------|
| Số đầu năm | 361.999 | 8.309 |
| Trích lập Quỹ trong năm | 404.561 | 363.548 |
| Sử dụng Quỹ trong năm | (7.918) | (9.858) |
| Số cuối năm | 758.642 | 361.999 |

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

20. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC (tiếp theo)

20.2 Các khoản phải trả và công nợ khác (tiếp theo)

(ii) Biến động tăng/(giảm) của Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ trong năm như sau:

| | <i>Năm nay</i> <i>Triệu đồng</i> | <i>Năm trước</i> <i>Triệu đồng</i> |
|-----------------------|-------------------------------------|---------------------------------------|
| Số đầu năm | 4.049 | 7.943 |
| Sử dụng Quỹ trong năm | (10) | (3.894) |
| Số cuối năm | 4.039 | 4.049 |

21. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

| | <i>Phát sinh trong năm</i> | | | <i>Số cuối năm</i> <i>Triệu đồng</i> |
|--|--|---|---------------------------------------|---|
| | <i>Số đầu năm</i> <i>Triệu đồng</i> | <i>Số phải nộp</i> <i>Triệu đồng</i> | <i>Số đã nộp</i> <i>Triệu đồng</i> | |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 213.512 | 887.428 | (648.229) | 452.711 |
| Thuế giá trị gia tăng | 35.169 | 614.043 | (613.254) | 35.958 |
| Các loại thuế khác | 76.324 | 283.542 | (318.486) | 41.380 |
| | 325.005 | 1.785.013 | (1.579.969) | 530.049 |
| <i>Trong đó:</i> | | | | |
| <i>Tạm ứng thuế</i> | <i>(1.104)</i> | | | <i>(1.061)</i> |
| <i>Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước</i> | <i>326.109</i> | | | <i>531.110</i> |

21.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) hiện hành

Ngân hàng có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên tổng lợi nhuận chịu thuế trong năm hiện hành (năm 2019: 20%).

Các báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập được tính thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm trước do có sự khác biệt giữa việc ghi nhận theo chính sách kế toán của Ngân hàng và các quy định thuế hiện hành, và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Ngân hàng được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

21. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

21.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) hiện hành (tiếp theo)

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN hiện hành và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

| | <i>Năm nay</i> <i>Triệu đồng</i> | <i>Năm trước</i> <i>Triệu đồng</i> |
|--|-------------------------------------|---------------------------------------|
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 3.031.886 | 3.036.815 |
| Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Ngân hàng | 606.377 | 607.363 |
| <i>Các khoản điều chỉnh tăng:</i> | | |
| - Dự phòng tài sản Có khác và các khoản đầu tư dài hạn | 311.725 | 95.803 |
| - Các khoản chi phí không được khấu trừ | 14.700 | 30.548 |
| <i>Các khoản điều chỉnh giảm:</i> | | |
| - Thu nhập cổ tức không chịu thuế | (10.476) | (26.416) |
| - Hoàn nhập dự phòng tài sản Có khác và các khoản đầu tư dài hạn | (23.938) | - |
| - Lãi đánh giá chênh lệch tỷ giá | (11.018) | (5.027) |
| - Thu nhập từ chuyển nhượng quyền sử dụng đất | (25.790) | (30.768) |
| Chi phí thuế TNDN ước tính trong năm | 861.580 | 671.503 |
| Thuế chuyển nhượng quyền sử dụng đất | 25.848 | 32.521 |
| Nộp bổ sung thuế các năm trước | - | 37.606 |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành trong năm | 887.428 | 741.630 |

21.2 Thuế TNDN hoãn lại

Thay đổi tài sản thuế TNDN hoãn lại và ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm của Ngân hàng như sau:

| | <i>Bảng cân đối kế toán riêng</i> | | <i>Ảnh hưởng đến Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng</i> | |
|--|---|--|---|---------------------------------------|
| | <i>Số cuối năm</i> <i>Triệu đồng</i> | <i>Số đầu năm</i> <i>Triệu đồng</i> | <i>Năm nay</i> <i>Triệu đồng</i> | <i>Năm trước</i> <i>Triệu đồng</i> |
| Tài sản thuế TNDN hoãn lại | | | | |
| Dự phòng tài sản Có khác và các khoản đầu tư dài hạn | 434.019 | 146.232 | 287.787 | 95.803 |
| Chi phí khấu hao | 6.949 | - | 6.949 | - |
| | 440.968 | 146.232 | 294.736 | 95.803 |
| Thu nhập thuế TNDN hoãn lại tính vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng | | | 294.736 | 95.803 |

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

22.1 Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

| | Vốn điều lệ Triệu đồng | Vốn đầu tư XDCB và mua sắm TSCĐ Triệu đồng | Thặng dư vốn cổ phần Triệu đồng | Cổ phiếu quỹ Triệu đồng | Vốn khác Triệu đồng | Quỹ dự phòng tài chính Triệu đồng | Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ Triệu đồng | Quỹ đầu tư phát triển Triệu đồng | Chênh lệch tỷ giá hối đoái Triệu đồng | Lợi nhuận chưa phân phối Triệu đồng | Tổng cộng Triệu đồng |
|---|---------------------------|--|--|-------------------------------|------------------------|--|--|--|--|--|-------------------------|
| Số đầu năm | 18.852.157 | 1.121 | 63.612 | (750.911) | 653 | 1.637.235 | 984.256 | 83.479 | 118.046 | 5.203.133 | 26.192.781 |
| Lợi nhuận thuần trong năm | - | - | - | - | - | - | - | - | - | 2.439.194 | 2.439.194 |
| Trích lập các quỹ cho năm trước | - | - | - | - | - | 224.756 | 118.293 | - | - | (343.049) | - |
| Trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi | - | - | - | - | - | - | - | - | - | (404.561) | (404.561) |
| Số cuối năm | 18.852.157 | 1.121 | 63.612 | (750.911) | 653 | 1.861.991 | 1.102.549 | 83.479 | 118.046 | 6.894.717 | 28.227.414 |

Trong năm, Ngân hàng đã trích lập các Quỹ dự phòng tài chính, Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và Quỹ khen thưởng, phúc lợi theo phê duyệt của Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 02/2020/NQ-ĐHĐCĐ ngày 5 tháng 6 năm 2020.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

22.1 Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

Chi tiết cổ phiếu của Ngân hàng như sau:

| | <i>Số cuối năm Cổ phiếu</i> | <i>Số đầu năm Cổ phiếu</i> |
|--|---------------------------------|--------------------------------|
| Số lượng cổ phiếu được phép phát hành | 1.885.215.716 | 1.885.215.716 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | | |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 1.885.215.716 | 1.885.215.716 |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại | | |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | (81.562.287) | (81.562.287) |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | | |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 1.803.653.429 | 1.803.653.429 |

22.2 Các quỹ dự trữ của Ngân hàng

Ngân hàng thực hiện trích lập các quỹ dự trữ sau đây theo Luật các Tổ chức tín dụng số 47/2010/QH12 và Nghị định số 93/2017/NĐ-CP và theo Điều lệ của Ngân hàng như sau:

| | <i>Mức trích lập</i> | <i>Mức tối đa</i> |
|--------------------------------|------------------------|-------------------|
| Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ | 5% lợi nhuận sau thuế | 100% vốn điều lệ |
| Quỹ dự phòng tài chính | 10% lợi nhuận sau thuế | Không quy định |

Các quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu được trích lập từ lợi nhuận sau thuế. Việc trích lập và sử dụng các quỹ khác phải được Đại hội đồng cổ đông của Ngân hàng phê duyệt. Các quỹ này không được quy định bởi luật pháp và được phép phân phối hết.

Ngân hàng chưa tiến hành trích lập các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế của năm 2020. Việc trích lập các quỹ dự trữ này sẽ được thực hiện trong năm 2021 sau khi được thông qua tại Đại hội đồng cổ đông thường niên và chấp thuận của NHNN Việt Nam.

22.3 Cổ tức

| | <i>Năm nay Triệu đồng</i> | <i>Năm trước Triệu đồng</i> |
|---------------------------------|-------------------------------|---------------------------------|
| Cổ tức phải trả đầu năm | 9.211 | 9.413 |
| Cổ tức đã trả trong năm | (371) | (202) |
| Cổ tức phải trả cuối năm | 8.840 | 9.211 |

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

23. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

| | <i>Năm nay</i> <i>Triệu đồng</i> | <i>Năm trước</i> <i>Triệu đồng</i> |
|--|-------------------------------------|---------------------------------------|
| Từ cho vay khách hàng và các TCTD khác | 29.563.305 | 26.660.196 |
| Từ chứng khoán đầu tư | 2.204.157 | 1.937.261 |
| Từ nghiệp vụ bảo lãnh | 220.155 | 200.319 |
| Từ tiền gửi tại các TCTD khác | 191.335 | 472.300 |
| Từ hoạt động mua nợ | 30.483 | 45.328 |
| Từ hoạt động tín dụng khác | 632.135 | 551.752 |
| | 32.841.570 | 29.867.156 |

24. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

| | <i>Năm nay</i> <i>Triệu đồng</i> | <i>Năm trước</i> <i>Triệu đồng</i> |
|--|-------------------------------------|---------------------------------------|
| Cho lãi tiền gửi của khách hàng và các TCTD khác | 20.744.961 | 20.030.309 |
| Cho lãi phát hành giấy tờ có giá | 824.757 | 783.935 |
| Cho lãi tiền vay NHNN Việt Nam và các TCTD khác | 115.151 | 155.472 |
| Chi phí hoạt động tín dụng khác | 118.504 | 114.645 |
| | 21.803.373 | 21.084.361 |

25. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

| | <i>Năm nay</i> <i>Triệu đồng</i> | <i>Năm trước</i> <i>Triệu đồng</i> |
|--------------------------------------|-------------------------------------|---------------------------------------|
| Thu nhập từ hoạt động dịch vụ | 5.144.222 | 4.503.702 |
| Dịch vụ hoa hồng hợp tác bảo hiểm | 1.288.505 | 925.933 |
| Dịch vụ thanh toán | 1.259.333 | 1.137.597 |
| Dịch vụ ủy thác và đại lý | 697.776 | 618.514 |
| Dịch vụ ngân quỹ | 422.022 | 454.979 |
| Dịch vụ khác | 1.476.586 | 1.366.679 |
| Chi phí hoạt động dịch vụ | (1.688.112) | (1.422.579) |
| Dịch vụ thanh toán | (1.159.924) | (975.422) |
| Cước phí bưu điện, mạng viễn thông | (401.146) | (291.533) |
| Dịch vụ ngân quỹ | (41.980) | (47.025) |
| Hoa hồng môi giới | (39.900) | (48.091) |
| Dịch vụ tư vấn | (25.638) | (43.260) |
| Dịch vụ khác | (19.524) | (17.248) |
| | 3.456.110 | 3.081.123 |

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

26. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI

| | <i>Năm nay</i> <i>Triệu đồng</i> | <i>Năm trước</i> <i>Triệu đồng</i> |
|--|-------------------------------------|---------------------------------------|
| Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối | 938.675 | 724.937 |
| Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay | 535.392 | 463.147 |
| Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ | 188.670 | 158.982 |
| Thu từ kinh doanh vàng | 159.522 | 77.673 |
| Lãi đánh giá lại ngoại tệ, vàng và các công cụ tài chính | 55.091 | 25.135 |
| Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối | (168.931) | (154.966) |
| Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ | (111.811) | (117.085) |
| Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay | (44.054) | (28.651) |
| Chi về kinh doanh vàng | (13.066) | (9.230) |
| | 769.744 | 569.971 |

27. LÃI THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

| | <i>Năm nay</i> <i>Triệu đồng</i> | <i>Năm trước</i> <i>Triệu đồng</i> |
|--|-------------------------------------|---------------------------------------|
| Lãi từ mua bán chứng khoán đầu tư | 56.780 | 48.031 |
| Lỗ về mua bán chứng khoán đầu tư | (49.299) | (9.698) |
| Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư | 86.562 | 34.431 |
| | 94.043 | 72.764 |

28. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

| | <i>Năm nay</i> <i>Triệu đồng</i> | <i>Năm trước</i> <i>Triệu đồng</i> |
|---|-------------------------------------|---------------------------------------|
| Thu nhập từ hoạt động khác | 1.189.332 | 1.448.329 |
| Phí trả chậm hợp đồng chuyển nhượng tài sản | 510.800 | 815.738 |
| Thu bán chứng khoán trả chậm | 193.971 | 150.617 |
| Thu từ nợ đã xử lý rủi ro | 119.533 | 220.457 |
| Thu thanh lý tài sản cố định | 107.811 | 133.420 |
| Thu phí hợp đồng tương lai | 75.799 | 21.824 |
| Thu phí ủy thác quản lý kho | 35.204 | 35.204 |
| Thu tài trợ từ hoạt động thẻ | 33.838 | - |
| Thu nhập khác | 112.376 | 71.069 |
| Chi phí hoạt động khác | (56.921) | (63.650) |
| Chi phí khác | (56.921) | (63.650) |
| Lãi thuần từ hoạt động khác | 1.132.411 | 1.384.679 |

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

29. THU NHẬP TỪ GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN

| | <i>Năm nay</i> <i>Triệu đồng</i> | <i>Năm trước</i> <i>Triệu đồng</i> |
|--|-------------------------------------|---------------------------------------|
| Cổ tức nhận được trong năm từ góp vốn, mua cổ phần | 52.381 | 132.083 |
| - Từ công ty con (*) | 47.230 | 126.717 |
| - Từ góp vốn, đầu tư dài hạn | 2.980 | 4.092 |
| - Từ chứng khoán vốn đầu tư | 2.171 | 1.274 |
| Lãi thanh lý các khoản đầu tư dài hạn khác | - | 23.229 |
| | 52.381 | 155.312 |

(*) Đây là khoản lợi nhuận từ Ngân hàng TNHH Sài Gòn Thương Tín Lào với số tiền là 18.397 triệu LAK (tương đương 47.230 triệu đồng).

30. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

| | <i>Năm nay</i> <i>Triệu đồng</i> | <i>Năm trước</i> <i>Triệu đồng</i> |
|---|-------------------------------------|---------------------------------------|
| Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí | 163.608 | 175.169 |
| Chi phí cho nhân viên | 5.481.593 | 5.181.249 |
| - Chi lương và phụ cấp | 4.909.074 | 4.632.517 |
| - Các khoản chi đóng góp theo lương | 354.009 | 346.658 |
| - Chi trợ cấp | 163.235 | 140.660 |
| - Chi trang phục | 55.275 | 61.414 |
| Chi về tài sản | 1.704.489 | 1.544.296 |
| - Khấu hao và hao mòn tài sản cố định | 540.192 | 499.890 |
| - Chi phí thuê tài sản | 539.999 | 481.889 |
| - Bảo dưỡng và sửa chữa tài sản | 507.577 | 445.243 |
| - Mua sắm công cụ lao động | 105.974 | 107.117 |
| - Chi bảo hiểm tài sản | 10.747 | 10.157 |
| Chi phí hoạt động khác | 1.170.903 | 1.234.821 |
| - Chi xuất bản tài liệu, quảng cáo | 412.186 | 460.550 |
| - Chi vật liệu, giấy tờ in | 193.317 | 201.697 |
| - Chi điện nước, vệ sinh cơ quan | 170.767 | 167.502 |
| - Chi hội nghị, lễ tân, khánh tiết | 92.502 | 98.614 |
| - Chi phí bưu điện và điện thoại | 35.846 | 33.725 |
| - Công tác phí | 20.703 | 42.994 |
| - Chi phí đào tạo, huấn luyện | 7.241 | 5.153 |
| - Các khoản chi phí khác | 238.341 | 224.586 |
| Chi nộp phí bảo hiểm tiền gửi của khách hàng | 528.672 | 484.954 |
| Chi phí dự phòng | 1.546.416 | 329.659 |
| - Trích lập dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn | 61.549 | 120.497 |
| - Trích lập dự phòng rủi ro tài sản Có khác | 1.484.867 | 209.162 |
| | 10.595.681 | 8.950.148 |

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

31. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền thể hiện trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng bao gồm các khoản trên bảng cân đối kế toán riêng sau đây:

| | <i>Số cuối năm</i> <i>Triệu đồng</i> | <i>Số đầu năm</i> <i>Triệu đồng</i> |
|---|---|--|
| Tiền mặt và vàng | 7.304.818 | 7.889.107 |
| Tiền gửi tại NHNN Việt Nam | 8.560.939 | 11.016.628 |
| Tiền gửi thanh toán tại các TCTD khác | 6.932.823 | 8.448.460 |
| Tiền gửi tại các TCTD khác có kỳ hạn dưới 3 tháng | 10.650.000 | 4.600.000 |
| | 33.448.580 | 31.954.195 |

32. TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA CÁN BỘ CÔNG NHÂN VIÊN

| | <i>Năm nay</i> | <i>Năm trước</i> |
|---|----------------|------------------|
| I. Tổng số cán bộ, công nhân viên bình quân <i>(người)</i> | 17.738 | 17.876 |
| II. Thu nhập của cán bộ, công nhân viên <i>(Triệu đồng)</i> | | |
| 1. Tổng quỹ lương và tạm ứng tiền lương | 3.707.255 | 4.151.166 |
| 2. Tiền thưởng | 500.154 | 1.368.291 |
| 3. Tổng thu nhập (1+2) | 4.207.409 | 5.519.457 |
| 4. Tiền lương bình quân tháng <i>(triệu đồng/người)</i> | 17,42 | 19,35 |
| 5. Thu nhập bình quân tháng <i>(triệu đồng/người)</i> | 19,77 | 25,73 |

33. LOẠI HÌNH VÀ GIÁ TRỊ SỔ SÁCH TÀI SẢN THẾ CHẤP

33.1 Tài sản, giấy tờ có giá nhận thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

Bảng dưới đây trình bày giá trị sổ sách của tài sản thế chấp của khách hàng tại thời điểm cuối năm:

| | <i>Số cuối năm</i> <i>Triệu đồng</i> | <i>Số đầu năm</i> <i>Triệu đồng</i> |
|------------------------|---|--|
| Bất động sản | 556.033.344 | 458.613.185 |
| Chứng từ có giá | 29.191.445 | 33.744.575 |
| Phương tiện vận chuyển | 20.595.250 | 20.981.189 |
| Máy móc thiết bị | 5.704.530 | 4.765.006 |
| Hàng hóa lưu kho | 3.029.284 | 4.717.086 |
| Tài sản khác | 40.726.527 | 40.541.311 |
| | 655.280.380 | 563.362.352 |

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

33. LOẠI HÌNH VÀ GIÁ TRỊ SỔ SÁCH TÀI SẢN THẾ CHẤP (tiếp theo)

33.2 Tài sản, giấy tờ có giá đưa đi thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

Chi tiết các tài sản tài chính đang lưu ký của Ngân hàng được sử dụng để đảm bảo cho việc cấp hạn mức vay và thanh toán bù trừ điện tử tại các TCTD khác và NHNN Việt Nam tại thời điểm cuối năm như sau:

| | <i>Số cuối năm</i> <i>Triệu đồng</i> | <i>Số đầu năm</i> <i>Triệu đồng</i> |
|--|---|--|
| Trái phiếu Chính phủ | 3.641.232 | 3.620.853 |
| Trái phiếu do các TCTD khác trong nước phát hành | 50.158 | 50.309 |
| | 3.691.390 | 3.671.162 |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Ngân hàng không phát sinh dư nợ vay tại các TCTD khác và NHNN Việt Nam cần sử dụng trái phiếu lưu ký này.

34. NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Ngân hàng thực hiện các công cụ tài chính ghi nhận trong các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán riêng. Các công cụ tài chính này chủ yếu bao gồm các cam kết bảo lãnh và thư tín dụng. Các công cụ này cũng tạo ra những rủi ro tín dụng cho Ngân hàng ngoài các rủi ro tín dụng đã được ghi nhận trong nội bảng.

Rủi ro tín dụng của các công cụ tài chính ngoài bảng được định nghĩa là khả năng mang đến rủi ro tín dụng cho Ngân hàng khi một trong các bên liên quan đến công cụ tài chính đó không thực hiện các điều khoản của hợp đồng.

Bảo lãnh tài chính là các cam kết có điều kiện mà Ngân hàng cấp cho khách hàng để giao dịch với một bên thứ ba trong các hoạt động về bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh thanh toán, bảo lãnh thực hiện hợp đồng và bảo lãnh dự thầu. Rủi ro tín dụng liên quan đến việc cấp bảo lãnh về cơ bản giống rủi ro cho vay khách hàng.

Giao dịch thư tín dụng thương mại trả ngay là loại giao dịch trong đó Ngân hàng cung cấp tài chính cho khách hàng của mình, thông thường bên yêu cầu mở thư tín dụng là người mua/nhà nhập khẩu hàng hoá và bên thụ hưởng là người bán/nhà xuất khẩu. Rủi ro tín dụng trong thư tín dụng trả ngay thường thấp do hàng hoá nhập khẩu được dùng để thế chấp cho loại giao dịch này.

Giao dịch thư tín dụng trả chậm sẽ phát sinh rủi ro khi hợp đồng đã được thực hiện mà khách hàng không thanh toán cho bên thụ hưởng. Các thư tín dụng trả chậm không được khách hàng thanh toán được Ngân hàng ghi nhận là khoản cho vay bắt buộc và công nợ tương ứng thể hiện nghĩa vụ tài chính của Ngân hàng phải thanh toán cho bên thụ hưởng và thực hiện nghĩa vụ của Ngân hàng trong việc bảo lãnh cho khách hàng.

Cam kết bảo lãnh là các cam kết mà Ngân hàng cấp cho khách hàng để giao dịch với một bên thứ ba, bao gồm nhiều loại như bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh thanh toán, bảo lãnh thực hiện hợp đồng, bảo lãnh dự thầu... Rủi ro tín dụng đối với bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh thanh toán về cơ bản giống với rủi ro cho vay khách hàng, các loại bảo lãnh khác nhưng mức độ rủi ro thấp hơn.

Rủi ro đối với nghiệp vụ thư tín dụng thường thấp, với điều kiện Ngân hàng có thể kiểm soát được hàng hóa. Thư tín dụng trả chậm có thể tiềm ẩn rủi ro cao hơn thư tín dụng trả ngay. Khi Ngân hàng thực hiện trả tiền theo thư tín dụng/các cam kết bảo lãnh mà khách hàng không tiến hành thanh toán cho Ngân hàng thì Ngân hàng có quyền cho vay bắt buộc theo thỏa thuận đã ký kết trước đó của Ngân hàng và khách hàng.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

34. NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA (tiếp theo)

Ngân hàng thường yêu cầu khách hàng ký quỹ để đảm bảo cho các công cụ tài chính có liên quan đến tín dụng khi cần thiết. Giá trị ký quỹ dao động từ 0% đến 100% giá trị cam kết được cấp, tùy thuộc vào mức độ tin cậy của khách hàng do Ngân hàng đánh giá.

Cam kết giao dịch hối đoái bao gồm các cam kết mua, bán ngoại tệ giao ngay và các cam kết giao dịch hoán đổi. Các cam kết mua, bán ngoại tệ giao ngay là các cam kết mà Ngân hàng sẽ thực hiện việc mua, bán ngoại tệ theo tỷ giá thỏa thuận trong hợp đồng và thực hiện thanh toán trong vòng hai (2) ngày kể từ ngày giao dịch. Cam kết giao dịch hoán đổi là các cam kết mua và bán cùng một lượng ngoại tệ (chỉ có hai đồng tiền được sử dụng trong giao dịch) với cùng một đối tác, trong đó một giao dịch có thời hạn thanh toán giao ngay và một giao dịch có thời hạn thanh toán xác định trong tương lai với tỷ giá của hai giao dịch được xác định đồng thời tại thời điểm xác nhận giao dịch giao ngay.

Chi tiết các khoản công nợ tiềm ẩn và cam kết như sau:

| | <i>Số cuối năm</i> <i>Triệu đồng</i> | <i>Số đầu năm</i> <i>Triệu đồng</i> |
|--|---|--|
| Cam kết giao dịch hối đoái | 56.106.551 | 44.660.130 |
| - Cam kết mua ngoại tệ | 956.901 | 1.492.052 |
| - Cam kết bán ngoại tệ | 1.114.721 | 1.700.159 |
| - Cam kết giao dịch hoán đổi | 54.034.929 | 41.467.919 |
| Cam kết trong nghiệp vụ thư tín dụng | 9.201.958 | 5.742.036 |
| Bảo lãnh vay vốn | 26.748 | 23.250 |
| Bảo lãnh khác | 9.992.466 | 7.674.512 |
| Cam kết khác | 1.257 | 1.906 |
| | 75.328.980 | 58.101.834 |
| Trừ: Tiền ký quỹ | (434.371) | (337.444) |
| Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra | 74.894.609 | 57.764.390 |

Tình hình phân loại cam kết ngoại bảng theo Thông tư 02, Thông tư 09 và theo chính sách phân loại nợ của Ngân hàng như sau:

| | <i>Số cuối năm</i> <i>Triệu đồng</i> | <i>Số đầu năm</i> <i>Triệu đồng</i> |
|--|---|--|
| Nợ đủ tiêu chuẩn | 19.221.172 | 13.439.798 |
| Trong đó: | | |
| - Cam kết trong nghiệp vụ thư tín dụng | 9.201.958 | 5.742.036 |
| - Bảo lãnh vay vốn | 26.748 | 23.250 |
| - Bảo lãnh khác | 9.992.466 | 7.674.512 |

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

35. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan là các giao dịch được thực hiện với các bên có liên quan với Ngân hàng. Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng nếu:

- (a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:
 - ☛ kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Ngân hàng (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
 - ☛ có vốn góp (sở hữu từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên) vào Ngân hàng và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng;
 - ☛ có quyền đồng kiểm soát Ngân hàng.
- (b) Bên liên quan là công ty liên doanh, liên kết mà Ngân hàng là một bên liên doanh, liên kết (sở hữu trên 11% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết, nhưng không phải là công ty con);
- (c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Ban lãnh đạo của Ngân hàng;
- (d) Bên liên quan là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c); hoặc
- (e) Bên liên quan là một đơn vị trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d).

Chi tiết giao dịch lớn với các bên liên quan như sau:

| <i>Bên liên quan</i> | <i>Các giao dịch</i> | <i>Năm nay Triệu đồng</i> | <i>Năm trước Triệu đồng</i> |
|---|--|-------------------------------|---------------------------------|
| Các công ty con | Thu nhập lãi cho vay/tiền gửi | 31.772 | 55.204 |
| | Chi phí trả lãi tiền vay/tiền gửi | (32.661) | (26.384) |
| | Thu nhập từ hoạt động dịch vụ | 10.359 | 9.021 |
| | Chi phí hoạt động dịch vụ | (13.472) | (1.380) |
| | Chi phí từ hoạt động kinh doanh ngoại hối | (1.638) | (11.249) |
| | Thu nhập từ cổ tức | 47.230 | 126.717 |
| | Thu nhập từ hoạt động khác | 37.177 | 36.812 |
| | Chi phí hoạt động khác | (1.960) | (6) |
| Các thành viên của Ban lãnh đạo Ngân hàng | Chi phí trả lãi tiền gửi | (7.923) | (4.972) |
| | Thu nhập từ hoạt động dịch vụ | 41 | 25 |
| | Chi phí hoạt động khác | (40) | - |
| | Thủ lao sau thuế của thành viên Hội đồng Quản trị | (21.708) | (25.920) |
| | Thủ lao sau thuế của thành viên Ban Kiểm soát | (7.236) | (8.640) |
| | Thu nhập sau thuế của thành viên Ban Tổng Giám đốc | (46.780) | (63.621) |
| Các bên liên quan đến các thành viên của Ban lãnh đạo Ngân hàng | Thu nhập lãi tiền gửi/cho vay | 1.829 | 1.513 |
| | Chi phí trả lãi tiền vay/tiền gửi | (5.949) | (5.873) |
| | Thu nhập từ hoạt động dịch vụ | 188 | 267 |
| | Thu nhập khác | 254 | 450 |
| | Chi phí khác | - | (2.520) |

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

35. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Chi tiết các khoản phải thu/(phải trả) các bên liên quan như sau:

| <i>Bên liên quan</i> | <i>Các giao dịch</i> | <i>Số cuối năm Triệu đồng</i> | <i>Số đầu năm Triệu đồng</i> |
|---|----------------------|-----------------------------------|----------------------------------|
| Các công ty con | Tiền gửi | 338.127 | 714.673 |
| | Cho vay | 2.280.000 | 1.523.000 |
| | Nhận tiền gửi | (2.780.137) | (2.392.168) |
| | Phải thu khác | 74.314 | 153.986 |
| | Phải trả khác | (68.756) | (47.322) |
| Các thành viên của Ban lãnh đạo Ngân hàng | Cho vay | 2.553 | 2.407 |
| | Nhận tiền gửi | (146.992) | (112.182) |
| | Chứng chỉ tiền gửi | (450) | (150) |
| | Phải trả khác | (2.350) | (1.910) |
| Các bên liên quan đến các thành viên của Ban lãnh đạo Ngân hàng | Cho vay | 38.622 | 23.750 |
| | Nhận tiền gửi | (224.405) | (158.837) |
| | Chứng chỉ tiền gửi | (11.070) | (11.030) |
| | Phải thu khác | 247 | 92 |
| | Phải trả khác | (3.118) | (2.293) |

36. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ CỦA CÁC TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG

| | <i>Trong nước Triệu đồng</i> | <i>Nước ngoài Triệu đồng</i> | <i>Tổng cộng Triệu đồng</i> |
|--|----------------------------------|----------------------------------|---------------------------------|
| Tài sản tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 | | | |
| Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác | 15.480.912 | 4.511.081 | 19.991.993 |
| Các công cụ tài chính phái sinh (Tổng giá trị giao dịch theo hợp đồng) | 31.782.639 | - | 31.782.639 |
| Cho vay khách hàng - gộp | 331.550.599 | - | 331.550.599 |
| Hoạt động mua nợ - gộp | 303.915 | - | 303.915 |
| Chứng khoán đầu tư - gộp | 79.549.233 | - | 79.549.233 |
| Góp vốn, đầu tư dài hạn - gộp | 1.322.764 | 2.463.284 | 3.786.048 |
| Công nợ tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 | | | |
| Các khoản nợ NHNN Việt Nam | 143.528 | - | 143.528 |
| Tiền gửi và vay các TCTD khác | 7.182.819 | 2.369.363 | 9.552.182 |
| Tiền gửi của khách hàng | 420.391.872 | 1.425.242 | 421.817.114 |
| Phát hành giấy tờ có giá | 11.144.140 | - | 11.144.140 |
| Cam kết ngoại bảng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 | 74.189.327 | 1.139.653 | 75.328.980 |

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

37. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

37.1 Báo cáo bộ phận chính yếu: theo khu vực địa lý

Thông tin về thu nhập, chi phí và các khoản mục tài sản, nợ phải trả của các bộ phận theo khu vực địa lý của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày như sau:

| | <i>Miền Bắc</i> <i>Triệu đồng</i> | <i>Miền Trung</i> <i>Triệu đồng</i> | <i>Miền Nam</i> <i>Triệu đồng</i> | <i>Tổng bộ phận</i> <i>đã báo cáo</i> <i>Triệu đồng</i> | <i>Loại trừ</i> <i>Triệu đồng</i> | <i>Tổng cộng</i> <i>Triệu đồng</i> |
|--|--------------------------------------|--|--------------------------------------|---|--------------------------------------|---------------------------------------|
| Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự | 6.842.220 | 6.348.500 | 31.943.266 | 45.133.986 | (12.292.416) | 32.841.570 |
| Chi phí lãi và các chi phí tương tự | (4.938.801) | (3.921.562) | (25.235.426) | (34.095.789) | 12.292.416 | (21.803.373) |
| Thu nhập lãi thuần | 1.903.419 | 2.426.938 | 6.707.840 | 11.038.197 | - | 11.038.197 |
| Các khoản thu nhập ngoài lãi | 284.090 | 231.752 | 4.988.847 | 5.504.689 | - | 5.504.689 |
| TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG | 2.187.509 | 2.658.690 | 11.696.687 | 16.542.886 | - | 16.542.886 |
| TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG | (915.025) | (788.042) | (8.892.614) | (10.595.681) | - | (10.595.681) |
| Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng | 1.272.484 | 1.870.648 | 2.804.073 | 5.947.205 | - | 5.947.205 |
| Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng | - | - | (2.915.319) | (2.915.319) | - | (2.915.319) |
| TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ | 1.272.484 | 1.870.648 | (111.246) | 3.031.886 | - | 3.031.886 |
| TÀI SẢN | | | | | | |
| Tiền mặt và vàng | 1.233.219 | 927.206 | 5.144.393 | 7.304.818 | - | 7.304.818 |
| Tiền gửi tại NHNN Việt Nam | 316.837 | 432.639 | 7.811.463 | 8.560.939 | - | 8.560.939 |
| Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác | 89.715 | 1.030 | 19.901.248 | 19.991.993 | - | 19.991.993 |
| Cho vay khách hàng | 41.620.683 | 61.855.654 | 223.333.013 | 326.809.350 | - | 326.809.350 |
| Hoạt động mua nợ | - | - | 301.515 | 301.515 | - | 301.515 |
| Đầu tư | - | - | 78.279.368 | 78.279.368 | - | 78.279.368 |
| Tài sản khác | 2.430.757 | 1.071.521 | 42.332.079 | 45.834.357 | (561.918) | 45.272.439 |
| TỔNG TÀI SẢN | 45.691.211 | 64.288.050 | 377.103.079 | 487.082.340 | (561.918) | 486.520.422 |
| NỢ PHẢI TRẢ | | | | | | |
| Các khoản nợ NHNN Việt Nam | - | - | 143.528 | 143.528 | - | 143.528 |
| Tiền gửi và vay các TCTD khác | 747.533 | 10.339 | 8.794.310 | 9.552.182 | - | 9.552.182 |
| Tiền gửi của khách hàng | 80.651.332 | 50.540.214 | 290.625.568 | 421.817.114 | - | 421.817.114 |
| Nợ phải trả khác | 5.843.407 | 3.086.771 | 18.411.924 | 27.342.102 | (561.918) | 26.780.184 |
| TỔNG NỢ PHẢI TRẢ | 87.242.272 | 53.637.324 | 317.975.330 | 458.854.926 | (561.918) | 458.293.008 |

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

37. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

37.2 Báo cáo bộ phận thứ yếu: theo lĩnh vực kinh doanh

Cho mục đích quản lý, Ngân hàng được tổ chức thành các bộ phận dựa trên các lĩnh vực như sau:

| | |
|-------------------------------------|--|
| Khách hàng cá nhân và doanh nghiệp: | Các dịch vụ sản phẩm cung cấp cho các khách hàng cá nhân và doanh nghiệp bao gồm: <ul style="list-style-type: none">- tiền gửi khách hàng;- tín dụng;- dịch vụ thẻ và dịch vụ chuyển tiền. |
| Đầu tư: | Đầu tư chứng khoán và đầu tư dài hạn khác. |
| Hoạt động liên ngân hàng: | Các hoạt động nhận tiền gửi, đi vay, cho vay và các hoạt động liên ngân hàng khác. |

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

37. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

37.2 Báo cáo bộ phận thứ yếu: theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

Thông tin về các khoản mục tài sản và nợ phải trả của các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 như sau:

| | <i>Khách hàng cá nhân và doanh nghiệp Triệu đồng</i> | <i>Đầu tư Triệu đồng</i> | <i>Hoạt động liên ngân hàng Triệu đồng</i> | <i>Hoạt động chung không phân bổ Triệu đồng</i> | <i>Tổng cộng Triệu đồng</i> |
|---|--|------------------------------|--|---|---------------------------------|
| TÀI SẢN | | | | | |
| Tiền mặt và vàng | - | - | - | 7.304.818 | 7.304.818 |
| Tiền gửi tại NHNN Việt Nam | - | - | 8.560.939 | - | 8.560.939 |
| Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác | - | - | 19.991.993 | - | 19.991.993 |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác | - | - | 19.677 | - | 19.677 |
| Cho vay khách hàng | 326.809.350 | - | - | - | 326.809.350 |
| Hoạt động mua nợ | 301.515 | - | - | - | 301.515 |
| Chứng khoán đầu tư | - | 75.155.549 | - | - | 75.155.549 |
| Góp vốn, đầu tư dài hạn | - | 3.123.819 | - | - | 3.123.819 |
| Tài sản cố định | - | - | - | 8.186.095 | 8.186.095 |
| Tài sản Có khác | 30.354.247 | 1.925.589 | 25.811 | 4.761.020 | 37.066.667 |
| TỔNG TÀI SẢN | 357.465.112 | 80.204.957 | 28.598.420 | 20.251.933 | 486.520.422 |
| NỢ PHẢI TRẢ | | | | | |
| Các khoản nợ NHNN Việt Nam | - | - | 143.528 | - | 143.528 |
| Tiền gửi và vay các TCTD khác | - | - | 9.552.182 | - | 9.552.182 |
| Tiền gửi của khách hàng | 421.817.114 | - | - | - | 421.817.114 |
| Phát hành giấy tờ có giá | 11.144.140 | - | - | - | 11.144.140 |
| Các khoản nợ khác | 12.262.366 | - | 736.308 | 2.637.370 | 15.636.044 |
| TỔNG NỢ PHẢI TRẢ | 445.223.620 | - | 10.432.018 | 2.637.370 | 458.293.008 |

Thông tin bộ phận về thu nhập và chi phí của Ngân hàng không được trình bày bởi vì Ngân hàng chưa thiết lập hệ thống thông tin quản lý để thu thập các thông tin này.

38. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Rủi ro luôn luôn tiềm ẩn trong hoạt động của Ngân hàng, và được quản lý thông qua các quy trình phát hiện, đánh giá và kiểm soát thường xuyên tùy thuộc vào giới hạn rủi ro và các kiểm soát khác. Quy trình quản lý rủi ro là then chốt đối với khả năng sinh lợi của Ngân hàng và mỗi cá nhân trong Ngân hàng có trách nhiệm ngăn chặn các rủi ro trong quyền hạn công việc của họ. Ngân hàng đối mặt với các loại rủi ro như: rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản, rủi ro thị trường (được phân loại thành rủi ro kinh doanh và rủi ro không liên quan đến kinh doanh). Ngoài ra, Ngân hàng cũng chịu rủi ro hoạt động.

Quy trình kiểm soát rủi ro độc lập không bao gồm các rủi ro kinh doanh chẳng hạn như những thay đổi của môi trường, công nghệ và ngành nghề. Những rủi ro này được kiểm soát bởi quy trình xây dựng kế hoạch chiến lược của Ngân hàng.

(i) Cơ cấu quản lý rủi ro

Hội đồng Quản trị là những người chịu trách nhiệm cho việc phát hiện và kiểm soát các rủi ro. Tuy nhiên, từng thành viên riêng biệt sẽ chịu trách nhiệm cho việc theo dõi và quản lý các rủi ro.

(ii) Hội đồng Quản trị

Hội đồng Quản trị là những người chịu trách nhiệm giám sát quy trình quản lý rủi ro tổng quát trong Ngân hàng.

(iii) Ủy ban Quản lý rủi ro

Ủy ban Quản lý rủi ro tham mưu cho Hội đồng Quản trị trong việc ban hành các quy trình, chính sách thuộc thẩm quyền của Hội đồng Quản trị liên quan đến quản lý rủi ro trong hoạt động Ngân hàng.

Ủy ban Quản lý rủi ro phân tích, đưa ra những cảnh báo về mức độ an toàn của Ngân hàng trước những nguy cơ, tiềm ẩn rủi ro có thể ảnh hưởng và biện pháp phòng ngừa đối với các rủi ro này trong ngắn hạn cũng như dài hạn.

Ủy ban Quản lý rủi ro xem xét, đánh giá tính phù hợp và hiệu quả của các quy trình, chính sách quản trị rủi ro hiện hành của Ngân hàng để đưa các khuyến nghị, đề xuất đối với Hội đồng Quản trị về những yêu cầu cần thay đổi quy trình, chính sách hiện hành, chiến lược hoạt động.

(iv) Ban Kiểm soát

Ban Kiểm soát chịu trách nhiệm kiểm soát quy trình quản lý rủi ro tổng quát trong Ngân hàng.

(v) Kiểm toán nội bộ

Theo kế hoạch kiểm toán nội bộ hàng năm, các quy trình hoạt động của Ngân hàng sẽ được kiểm toán bởi bộ phận kiểm toán nội bộ nhằm kiểm tra tính đầy đủ và tính tuân thủ của các thủ tục. Kiểm toán nội bộ thảo luận kết quả đánh giá với Ban Tổng Giám đốc và báo cáo những phát hiện và đề xuất lên Ban Kiểm soát.

(vi) Hệ thống báo cáo và đo lường rủi ro

Rủi ro của Ngân hàng được đo lường bằng cách sử dụng phương pháp phản ánh cả những tổn thất dự đoán được gần như phát sinh trong các trường hợp thông thường và những tổn thất không dự đoán được mà chỉ là những ước tính những tổn thất thực tế sau cùng dựa trên những mô hình thống kê.

Việc theo dõi và quản lý rủi ro chủ yếu được thực hiện dựa trên những hạn mức được thiết lập bởi Ngân hàng và tuân thủ các quy định an toàn của NHNN Việt Nam. Những hạn mức này phản ánh chiến lược kinh doanh và môi trường thị trường của Ngân hàng cũng như mức độ rủi ro mà Ngân hàng sẵn sàng chấp nhận.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

38. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(vi) Hệ thống báo cáo và đo lường rủi ro (tiếp theo)

Các thông tin kết hợp từ hoạt động kinh doanh được kiểm tra và xử lý để nhằm phân tích, kiểm soát và phát hiện sớm hơn các rủi ro. Thông tin này được trình bày và giải thích cho Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và các trưởng phòng ban. Báo cáo bao gồm tổng mức rủi ro tín dụng, dự báo hệ thống lượng hóa rủi ro tín dụng, các ngoại lệ hạn mức, các chỉ số thanh khoản và thay đổi hồ sơ rủi ro. Ban lãnh đạo sẽ đánh giá tính thích hợp của việc lập dự phòng cho những tổn thất tín dụng hàng quý. Ban lãnh đạo sẽ nhận được báo cáo tổng hợp mỗi quý cung cấp đầy đủ các thông tin cần thiết cho việc đánh giá và đưa ra kết luận về rủi ro của Ngân hàng.

Đối với tất cả các cấp trong Ngân hàng, các báo cáo rủi ro cụ thể sẽ được lập và phân phối nhằm đảm bảo rằng tất cả các phòng ban kinh doanh đều cập nhật tất cả các thông tin cần thiết một cách đầy đủ và kịp thời.

(vii) Giảm thiểu rủi ro

Ngân hàng đã chủ động sử dụng các tài sản thế chấp nhằm giảm thiểu rủi ro tín dụng.

(viii) Mức độ tập trung rủi ro

Sự tập trung rủi ro phát sinh khi một số lượng lớn các khách hàng của Ngân hàng cùng liên quan đến một hoạt động kinh doanh, hoặc các hoạt động kinh doanh cùng trên một khu vực địa lý hoặc có cùng các đặc điểm kinh tế là những yếu tố có thể ảnh hưởng đến nghĩa vụ thanh toán hoặc quyền lợi được thanh toán của nhóm khách hàng khi nghĩa vụ đến hạn do ảnh hưởng của các thay đổi về kinh tế, chính trị hoặc các yếu tố khác.

Những mức độ tập trung trên phản ánh các mức độ nhạy cảm của hoạt động Ngân hàng đối với sự phát triển của một khu vực địa lý hoặc ngành nghề nhất định nào đó.

Để có thể giảm thiểu các rủi ro tập trung, Ngân hàng đã có các chính sách và thủ tục cần thiết bao gồm các hướng dẫn cụ thể nhằm đa dạng hóa các danh mục hoạt động. Theo đó mức độ tập trung rủi ro tín dụng sẽ được kiểm soát và quản lý. Ngân hàng cũng áp dụng các biện pháp phòng tránh rủi ro có chọn lọc đối với các ngành nghề và các yếu tố liên quan khác.

39. RỦI RO TÍN DỤNG

Rủi ro tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết.

Ngân hàng kiểm soát và quản lý rủi ro tín dụng bằng cách thiết lập hạn mức tín dụng tương ứng với mức độ rủi ro mà Ngân hàng có thể chấp nhận được đối với mỗi khách hàng và đối với mỗi lĩnh vực địa lý, ngành nghề, và bằng cách giám sát các rủi ro theo những hạn mức đó.

Ngân hàng đã thiết lập quy trình soát xét chất lượng tín dụng cho phép dự báo sớm những thay đổi về mức độ tin cậy của khách hàng, bao gồm cả việc rà soát tài sản đảm bảo thường xuyên. Hạn mức tín dụng đối với mỗi khách hàng được thiết lập thông qua việc sử dụng hệ thống xếp hạng tín dụng, trong đó mỗi khách hàng được xếp loại ở một mức độ rủi ro. Mức độ rủi ro này có thể được sửa đổi, cập nhật thường xuyên.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

39. RỦI RO TÍN DỤNG (tiếp theo)

39.1 *Mức rủi ro tín dụng tối đa chưa tính đến tài sản thế chấp hoặc các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng*

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ gộp của nhóm tài sản tài chính đó trên bảng cân đối kế toán riêng được trình bày như sau:

| | <i>Số cuối năm</i> <i>Triệu đồng</i> | <i>Số đầu năm</i> <i>Triệu đồng</i> |
|---|---|--|
| Rủi ro tín dụng liên quan đến các tài sản nội bảng | | |
| Tiền gửi tại NHNN Việt Nam | 8.560.939 | 11.016.628 |
| Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác | 19.991.993 | 14.620.391 |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác | 19.677 | 24.465 |
| Cho vay khách hàng - gộp | 331.550.599 | 288.265.973 |
| - Cho vay khách hàng cá nhân | 204.104.488 | 178.796.789 |
| - Cho vay khách hàng tổ chức | 127.446.111 | 109.469.184 |
| Hoạt động mua nợ - gộp | 303.915 | 426.769 |
| Chứng khoán đầu tư - gộp | 79.358.270 | 80.310.768 |
| - Chứng khoán nợ - sẵn sàng để bán | 52.036.218 | 46.663.579 |
| - Chứng khoán nợ - giữ đến ngày đáo hạn | 27.322.052 | 33.647.189 |
| Tài sản tài chính khác - gộp | 32.305.647 | 35.437.275 |
| Rủi ro tín dụng liên quan đến các tài sản ngoại bảng | | |
| Các hợp đồng bảo lãnh tài chính | 10.019.214 | 7.697.762 |
| Các cam kết trong thư tín dụng | 9.201.958 | 5.742.036 |

Bảng trên thể hiện trường hợp xấu nhất với mức độ mất vốn tối đa của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019, chưa tính đến bất kỳ các tài sản thế chấp được nắm giữ hay các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng nào.

39.2 *Các tài sản tài chính chưa quá hạn và chưa bị giảm giá*

Các tài sản tài chính chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá trị của Ngân hàng bao gồm các khoản nợ Nhóm 1 (nợ đủ tiêu chuẩn) theo quy định của Thông tư 02, Thông tư 09 và Thông tư 01; chứng khoán, các khoản phải thu và các tài sản tài chính khác không quá hạn và không phải trích lập dự phòng theo Thông tư số 48/2019/TT-BTC ban hành ngày 8 tháng 8 năm 2019.

Ngân hàng đánh giá rằng Ngân hàng hoàn toàn có khả năng thu hồi đầy đủ và đúng hạn các tài sản tài chính này trong tương lai.

39.3 *Các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá*

Tuổi nợ của các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 được trình bày dưới đây:

| | <i>Quá hạn</i> | | | | <i>Tổng cộng</i> <i>Triệu đồng</i> |
|--------------------|--|--|---|---|---------------------------------------|
| | <i>Dưới</i> <i>90 ngày</i> <i>Triệu đồng</i> | <i>Từ 91 đến</i> <i>180 ngày</i> <i>Triệu đồng</i> | <i>Từ 181 đến</i> <i>360 ngày</i> <i>Triệu đồng</i> | <i>Trên</i> <i>360 ngày</i> <i>Triệu đồng</i> | |
| Cho vay khách hàng | 168.005 | 51.430 | 316.348 | 294.353 | 830.136 |

Cho vay khách hàng đã quá hạn nhưng không bị giảm giá là các khoản cho vay bị quá hạn nhưng không phải trích lập dự phòng do Ngân hàng đang nắm giữ đầy đủ các tài sản đảm bảo dưới hình thức tiền gửi đối ứng, bất động sản, động sản, các giấy tờ có giá và các loại tài sản đảm bảo khác.

40. RỦI RO THỊ TRƯỜNG

40.1 Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất phát sinh do có những thay đổi về lãi suất ảnh hưởng đến giá trị của các công cụ tài chính. Ngân hàng sẽ có nguy cơ chịu rủi ro lãi suất do sự không tương xứng hay chênh lệch giữa ngày đáo hạn hoặc ngày xác định lại lãi suất của tài sản và nợ phải trả và các công cụ ngoại bảng trong một giai đoạn nhất định. Ngân hàng quản lý rủi ro này thông qua việc cân đối ngày xác định lại lãi suất của các tài sản và nợ phải trả.

Phân tích tài sản và nợ phải trả theo thời hạn định lại lãi suất thực tế

Thời hạn định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm kết thúc năm tài chính cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất hoặc thời hạn đáo hạn của các khoản mục tài sản và nợ phải trả, tùy theo yếu tố nào đến sớm hơn.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời hạn định lại lãi suất thực tế của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- Tiền mặt và vàng, góp vốn, đầu tư dài hạn, các tài sản khác (bao gồm tài sản cố định, công cụ tài chính phái sinh và tài sản Có khác) và các khoản nợ khác được phân loại là những khoản mục không chịu lãi;
- Tiền gửi tại NHNN Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán do đó kỳ hạn định lại lãi suất thực tế được xếp loại đến một tháng;

Thời hạn định lại lãi suất thực tế của chứng khoán đầu tư phụ thuộc vào quy định về lãi suất của tổ chức phát hành đối với từng loại chứng khoán;

Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi tại và cho vay các TCTD, các khoản cho vay khách hàng, các khoản nợ NHNN Việt Nam, tiền gửi và vay các TCTD, tiền gửi khách hàng được xác định như sau:

- Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian còn lại của hợp đồng tính từ thời điểm kết thúc năm tài chính;
- Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm kết thúc năm tài chính;
- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của khoản mục phát hành giấy tờ có giá dựa trên kỳ hạn của từng loại giấy tờ có giá.

Bảng dưới đây trình bày thời hạn định lại lãi suất của các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020:

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

40. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

40.1 Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

| | Quá hạn Triệu đồng | Không chịu lãi Triệu đồng | Thời hạn định lại lãi suất | | | | | Trên 5 năm Triệu đồng | Tổng cộng Triệu đồng |
|--|-----------------------|---------------------------------|------------------------------|-----------------------------------|-----------------------------------|------------------------------------|---------------------------------|--------------------------|-------------------------|
| | | | Đến 1 tháng Triệu đồng | Từ 1 đến 3 tháng Triệu đồng | Từ 3 đến 6 tháng Triệu đồng | Từ 6 đến 12 tháng Triệu đồng | Từ 1 đến 5 năm Triệu đồng | | |
| Tài sản | | | | | | | | | |
| Tiền mặt và vàng | - | 7.304.818 | - | - | - | - | - | - | 7.304.818 |
| Tiền gửi tại NHNN Việt Nam | - | - | 8.560.939 | - | - | - | - | - | 8.560.939 |
| Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác | - | - | 19.991.993 | - | - | - | - | - | 19.991.993 |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác | - | 19.677 | - | - | - | - | - | - | 19.677 |
| Cho vay khách hàng - gộp | 5.700.756 | - | 116.753.026 | 195.807.929 | 597.340 | 1.120.346 | 4.925.277 | 6.645.925 | 331.550.599 |
| Hoạt động mua nợ - gộp | - | - | - | 303.915 | - | - | - | - | 303.915 |
| Chứng khoán đầu tư - gộp | - | 27.513.015 | 100.036 | 3.419.318 | 7.459.451 | 6.406.810 | 24.477.659 | 10.172.944 | 79.549.233 |
| Góp vốn, đầu tư dài hạn - gộp | - | 3.786.048 | - | - | - | - | - | - | 3.786.048 |
| Tài sản cố định | - | 8.186.095 | - | - | - | - | - | - | 8.186.095 |
| Tài sản Có khác - gộp | 2.061.088 | 38.079.620 | - | - | - | - | - | - | 40.140.708 |
| Tổng tài sản | 7.761.844 | 84.889.273 | 145.405.994 | 199.531.162 | 8.056.791 | 7.527.156 | 29.402.936 | 16.818.869 | 499.394.025 |
| Nợ phải trả | | | | | | | | | |
| Các khoản nợ NHNN Việt Nam | - | - | 4.306 | 139.222 | - | - | - | - | 143.528 |
| Tiền gửi và vay các TCTD khác | - | - | 5.436.080 | 2.712.035 | 1.367.165 | 36.902 | - | - | 9.552.182 |
| Tiền gửi của khách hàng | - | 983.683 | 176.925.742 | 75.733.781 | 80.409.602 | 72.122.853 | 15.614.607 | 26.846 | 421.817.114 |
| Phát hành giấy tờ có giá | - | - | 8.353 | 2.743.640 | 4.007.143 | 4.377.904 | 7.100 | - | 11.144.140 |
| Các khoản nợ khác | - | 15.636.044 | - | - | - | - | - | - | 15.636.044 |
| Tổng nợ phải trả | - | 16.619.727 | 182.374.481 | 81.328.678 | 85.783.910 | 76.537.659 | 15.621.707 | 26.846 | 458.293.008 |
| Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội bảng | 7.761.844 | 68.269.546 | (36.968.487) | 118.202.484 | (77.727.119) | (69.010.503) | 13.781.229 | 16.792.023 | 41.101.017 |

Ngân hàng chưa thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 do chưa có đủ các điều kiện về hệ thống cơ sở dữ liệu và thông tin đầu vào.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

40. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

40.2 Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá.

Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VND, đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là VND, một phần là vàng, Đô la Mỹ, EUR và các ngoại tệ khác. Ngân hàng đã đưa ra một hệ thống hạn mức để quản lý trạng thái của các đồng tiền. Trạng thái đồng tiền được quản lý trên cơ sở hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo rằng trạng thái của các đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập. Tỷ giá của các loại ngoại tệ quan trọng tại thời điểm lập báo cáo được trình bày tại *Thuyết minh 44*.

Phân loại tài sản và công nợ theo loại tiền tệ đã được quy đổi sang VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 như sau:

| | <i>EUR</i> được quy đổi Triệu đồng | <i>USD</i> được quy đổi Triệu đồng | Vàng được quy đổi Triệu đồng | Các ngoại tệ khác được quy đổi Triệu đồng | Tổng cộng Triệu đồng |
|--|--|--|------------------------------------|---|-------------------------|
| Tài sản | | | | | |
| Tiền mặt và vàng | 230.701 | 1.009.419 | 201.793 | 389.451 | 1.831.364 |
| Tiền gửi tại NHNN Việt Nam | - | 690.452 | - | - | 690.452 |
| Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác | 51.252 | 2.585.139 | - | 2.534.093 | 5.170.484 |
| Cho vay khách hàng - gộp | 7.097 | 8.715.588 | 570.924 | - | 9.293.609 |
| Hoạt động mua nợ - gộp | - | 303.915 | - | - | 303.915 |
| Tài sản Có khác - gộp | 2.426 | 2.432.415 | 14 | 29.192 | 2.464.047 |
| Tổng tài sản | 291.476 | 15.736.928 | 772.731 | 2.952.736 | 19.753.871 |
| Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu | | | | | |
| Tiền gửi và vay các TCTD khác | 5.547 | 5.703.415 | - | 146.258 | 5.855.220 |
| Tiền gửi của khách hàng | 189.957 | 8.334.044 | - | 359.014 | 8.883.015 |
| Công cụ tài chính phái sinh và các nợ tài chính khác | 65.288 | 2.826.040 | - | 1.992.779 | 4.884.107 |
| Phát hành giấy tờ có giá | - | 5 | - | - | 5 |
| Các khoản nợ khác | 11.080 | 180.508 | - | 3.348 | 194.936 |
| Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu | 271.872 | 17.044.012 | - | 2.501.399 | 19.817.283 |
| Trạng thái tiền tệ nội bảng | 19.604 | (1.307.084) | 772.731 | 451.337 | (63.412) |
| Trạng thái tiền tệ ngoại bảng | (19.302) | 349.268 | (156.736) | (331.049) | (157.819) |
| Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng | 302 | (957.816) | 615.995 | 120.288 | (221.231) |

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

40. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

40.2 Rủi ro tiền tệ (tiếp theo)

Độ nhạy đối với tỷ giá

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, bảng dưới đây thể hiện ảnh hưởng đến lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu của Ngân hàng do các thay đổi có thể xảy ra của tỷ giá. Rủi ro do sự thay đổi tỷ giá hối đoái với các loại ngoại tệ khác của Ngân hàng là không đáng kể.

| | <i>Thay đổi tỷ giá</i> | <i>Ảnh hưởng tăng/(giảm) lợi nhuận sau thuế riêng Triệu đồng</i> |
|--------------------------------------|------------------------|--|
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 | | |
| EUR | +2,00% | 314 |
| EUR | -2,00% | (314) |
| USD | +2,00% | (20.913) |
| USD | -2,00% | 20.913 |
| SJC | +5,00% | 30.909 |
| SJC | -5,00% | (30.909) |

40.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Ngân hàng gặp khó khăn trong việc thực hiện những nghĩa vụ cho các công nợ tài chính. Rủi ro thanh khoản phát sinh khi Ngân hàng có thể không đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi những khoản công nợ này đến hạn ở những thời điểm bình thường hoặc khó khăn. Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, Ngân hàng huy động từ nhiều nguồn đa dạng khác ngoài nguồn vốn cơ bản của Ngân hàng, đồng thời Ngân hàng có chính sách quản lý tài sản có tính thanh khoản linh hoạt, theo dõi dòng tiền tương lai và tính thanh khoản hàng ngày. Ngân hàng cũng đánh giá dòng tiền dự kiến và khả năng sẵn có của tài sản đảm bảo hiện tại trong trường hợp cần huy động thêm nguồn vốn.

Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời gian còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày kết thúc năm tài chính đến ngày thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- Tiền gửi tại NHNN Việt Nam được xếp loại vào tiền gửi thanh toán đến hạn trong một (1) tháng, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc;
- Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư - chứng khoán nợ đã niêm yết được xác định khả năng thanh khoản trong vòng một (1) tháng do tính thanh khoản cao của khoản mục này trên thị trường; chứng khoán đầu tư - chứng khoán vốn được xác định khả năng thanh khoản trong vòng từ một (1) đến ba (3) tháng; chứng khoán đầu tư - chứng khoán nợ chưa niêm yết và chứng khoán do VAMC phát hành được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán;
- Thời gian đến hạn của các khoản nợ NHNN Việt Nam; phát hành giấy tờ có giá; các khoản tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác; cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đến hạn của hợp đồng quy định. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các kế ước cho vay được gia hạn;

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

40. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

40.3 *Rủi ro thanh khoản* (tiếp theo)

- Thời gian đến hạn của các khoản đầu tư, góp vốn mua cổ phần được coi là hơn năm (5) năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định;
- Các khoản tiền gửi và vay của các TCTD khác; các công cụ tài chính phái sinh; các khoản nợ tài chính khác và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản Vostro và tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và do đó được xếp loại không kỳ hạn. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu;
- Thời gian đến hạn của tài sản cố định được xác định dựa vào thời gian sử dụng hữu ích còn lại của tài sản.

Bảng dưới đây thể hiện thời gian đáo hạn của các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020. Thời gian đáo hạn thực tế có thể khác do các khoản mục này có thể được thanh toán sớm, gia hạn hoặc tái tục.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

40. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

40.3 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

| | Quá hạn | | Trong hạn | | | | Tổng cộng | |
|---|------------------|----------------|---------------------|---------------------|---------------------|-------------------|--------------------|--------------------|
| | Trên 3 tháng | Đến 3 tháng | Đến 1 tháng | Từ 1 đến 3 tháng | Từ 3 đến 12 tháng | Từ 1 đến 5 năm | | Trên 5 năm |
| | Triệu đồng | Triệu đồng | Triệu đồng | Triệu đồng | Triệu đồng | Triệu đồng | Triệu đồng | |
| Tài sản | | | | | | | | |
| Tiền mặt và vàng | - | - | 7.304.818 | - | - | - | - | 7.304.818 |
| Tiền gửi tại NHNN Việt Nam | - | - | 8.560.939 | - | - | - | - | 8.560.939 |
| Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác | - | - | 19.991.993 | - | - | - | - | 19.991.993 |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác | - | - | 19.677 | - | - | - | - | 19.677 |
| Cho vay khách hàng - gộp | 5.064.673 | 636.083 | 16.745.348 | 47.468.397 | 122.096.901 | 58.412.257 | 81.126.940 | 331.550.599 |
| Hoạt động mua nợ - gộp | - | - | - | - | - | 303.915 | - | 303.915 |
| Chứng khoán đầu tư - gộp | - | - | 49.036.218 | 190.962 | 2.000.000 | 5.133.842 | 23.188.211 | 79.549.233 |
| Góp vốn, đầu tư dài hạn - gộp | - | - | - | - | - | - | 3.786.048 | 3.786.048 |
| Tài sản cố định | - | - | 22 | 727 | 9.080 | 827.681 | 7.348.585 | 8.186.095 |
| Tài sản Có khác - gộp | 2.060.131 | 957 | 11.585.262 | 1.520.940 | 3.145.399 | 8.871.184 | 12.956.835 | 40.140.708 |
| Tổng tài sản | 7.124.804 | 637.040 | 113.244.277 | 49.181.026 | 127.251.380 | 73.548.879 | 128.406.619 | 499.394.025 |
| Nợ phải trả | | | | | | | | |
| Các khoản nợ NHNN Việt Nam | - | - | 4.306 | 14.478 | 51.245 | 73.445 | 54 | 143.528 |
| Tiền gửi và vay các TCTD khác | - | - | 4.715.178 | 2.488.809 | 1.546.135 | 781.669 | 20.391 | 9.552.182 |
| Tiền gửi của khách hàng | - | - | 177.909.425 | 75.733.781 | 152.532.455 | 15.614.607 | 26.846 | 421.817.114 |
| Phát hành giấy tờ có giá | - | - | 8.353 | 7.520 | 78.772 | 8.048.459 | 3.001.036 | 11.144.140 |
| Các khoản nợ khác | - | - | 8.507.797 | 2.444.044 | 4.211.960 | 466.433 | 5.810 | 15.636.044 |
| Tổng nợ phải trả | - | - | 191.145.059 | 80.688.632 | 158.420.567 | 24.984.613 | 3.054.137 | 458.293.008 |
| Mức chênh thanh khoản ròng | 7.124.804 | 637.040 | (77.900.782) | (31.507.606) | (31.169.187) | 48.564.266 | 125.352.482 | 41.101.017 |

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

40. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

40.4 Rủi ro giá cả thị trường khác

Ngoại trừ các khoản mục tài sản, công nợ đã được thuyết minh ở phần trên, Ngân hàng không có các rủi ro giá cả thị trường khác có mức độ rủi ro chiếm 5% lợi nhuận ròng hoặc giá trị khoản mục tài sản, công nợ chiếm 5% tổng tài sản.

40.5 Nghiệp vụ phòng ngừa rủi ro

Trong quá trình quản lý tài sản và các khoản nợ, Ngân hàng có sử dụng các công cụ tài chính phái sinh cho mục đích phòng ngừa rủi ro để giảm thiểu rủi ro tín dụng và rủi ro thị trường. Nghiệp vụ phòng ngừa rủi ro được thực hiện cho các công cụ tài chính cụ thể, tổng thể danh mục các công cụ tài chính có lãi suất cố định cũng như tổng thể trạng thái tài chính.

Ngân hàng thực hiện phòng ngừa rủi ro giá trị hợp lý để giảm rủi ro phát sinh từ sự thay đổi giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính do các biến động trong lãi suất và tỷ giá. Các công cụ tài chính được phòng ngừa rủi ro lãi suất bao gồm các khoản cho vay, chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và giấy tờ có giá phát hành. Cho mục đích phòng ngừa rủi ro tiền tệ, Ngân hàng sử dụng các hợp đồng hoán đổi tiền tệ.

41. CAM KẾT VỐN, THUÊ HOẠT ĐỘNG VÀ TÀI SẢN GIỮ HỘ

41.1 Cam kết vốn

| | <u>Số cuối năm</u> <u>Triệu đồng</u> | <u>Số đầu năm</u> <u>Triệu đồng</u> |
|---|---|--|
| Các cam kết vốn xây dựng văn phòng làm việc và mua sắm thiết bị | 206.575 | 360.835 |

41.2 Cam kết thuê hoạt động

| | <u>Số cuối năm</u> <u>Triệu đồng</u> | <u>Số đầu năm</u> <u>Triệu đồng</u> |
|-----------------------------------|---|--|
| Các cam kết thuê hoạt động | 3.322.512 | 3.241.295 |
| <i>Trong đó:</i> | | |
| - Đến hạn trong 1 năm | 723.445 | 406.780 |
| - Đến hạn từ 1 đến 5 năm | 1.391.911 | 1.520.386 |
| - Đến hạn sau 5 năm | 1.207.156 | 1.314.129 |

41.3 Tài sản giữ hộ

| | <u>Số cuối năm</u> <u>Triệu đồng</u> | <u>Số đầu năm</u> <u>Triệu đồng</u> |
|-------------|---|--|
| Vàng giữ hộ | 165.972 | 87.776 |

42. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2011.

42. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Do Thông tư 210 chỉ quy định việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính, nên Ngân hàng chỉ áp dụng các khái niệm về tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và các khái niệm liên quan để trình bày thông tin bổ sung theo yêu cầu của Thông tư 210. Các khoản mục tài sản, nợ phải trả và vốn chủ sở hữu của Ngân hàng vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam, các văn bản phê duyệt, hướng dẫn thực hiện của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về Đề án tái cơ cấu sau sáp nhập và các kiến nghị của Ngân hàng tại Đề án tái cơ cấu về các cơ chế và giải pháp để xử lý tài chính đối với các khoản lãi dự thu, trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành, các khoản nợ xấu, các tài sản tồn đọng và các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần trong thời gian thực hiện Đề án tái cơ cấu và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Tài sản tài chính

Các tài sản tài chính của Ngân hàng theo phạm vi của Thông tư 210 bao gồm tiền mặt và vàng, các khoản tiền gửi tại NHNN và các TCTD khác, các khoản cho vay khách hàng và các TCTD khác, chứng khoán đầu tư, các khoản phải thu và các tài sản theo các hợp đồng phái sinh tiền tệ.

Theo Thông tư 210, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng, thành một trong các loại sau:

► *Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:*

Là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn; hoặc
 - Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

► *Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:*

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

42. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Tài sản tài chính (tiếp theo)

▸ *Các khoản cho vay khách hàng và phải thu:*

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- a) Các khoản mà Ngân hàng có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Ngân hàng xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng;
- b) Các khoản được Ngân hàng xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu;
- c) Các khoản mà Ngân hàng có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

▸ *Tài sản sẵn sàng để bán:*

Là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- a) Các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- b) Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;
- c) Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Ngân hàng theo phạm vi của Thông tư 210 bao gồm các khoản nợ NHNN Việt Nam, tiền gửi và vay các TCTD khác, tiền gửi của khách hàng, các khoản giấy tờ có giá phát hành, các khoản phải trả và các khoản nợ phải trả theo các hợp đồng phái sinh tiền tệ.

Theo Thông tư 210 nợ phải trả tài chính, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng, được phân loại một cách phù hợp thành:

▸ *Các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng*

Là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn; hoặc
 - Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phân ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

▸ *Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ*

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

42. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Bù trừ các tài sản và nợ phải trả tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán riêng nếu, và chỉ nếu, Ngân hàng có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

Xác định giá trị hợp lý của công cụ tài chính

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05a/TCTD

42. THUYẾT MINH BỔ SUNG VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Bảng sau trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020:

| <i>Giá trị ghi sổ</i> | | | | | | |
|---|---------------------|--------------------|-------------------|------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <i>Kinh doanh</i> | <i>Giữ đến ngày</i> | <i>Cho vay và</i> | <i>Sẵn sàng</i> | <i>Tài sản khác và</i> | <i>Tổng cộng</i> | <i>Giá trị hợp lý</i> |
| <i>Triệu đồng</i> | <i>đáo hạn</i> | <i>phải thu</i> | <i>để bán</i> | <i>hạch toán theo</i> | <i>giá trị ghi sổ</i> | <i>Triệu đồng</i> |
| <i>Triệu đồng</i> | <i>Triệu đồng</i> | <i>Triệu đồng</i> | <i>Triệu đồng</i> | <i>giá trị phân bổ</i> | <i>Triệu đồng</i> | <i>Triệu đồng</i> |
| Tài sản tài chính | | | | | | |
| Tiền mặt và vàng | - | - | - | 7.304.818 | 7.304.818 | 7.304.818 |
| Tiền gửi tại NHNN Việt Nam | - | - | - | 8.560.939 | 8.560.939 | 8.560.939 |
| Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác | - | 2.409.170 | - | 17.582.823 | 19.991.993 | (*) |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác | 19.677 | - | - | - | 19.677 | (*) |
| Cho vay khách hàng | - | 326.809.350 | - | - | 326.809.350 | (*) |
| Hoạt động mua nợ | - | 301.515 | - | - | 301.515 | (*) |
| Chứng khoán sẵn sàng để bán | - | - | 52.202.855 | - | 52.202.855 | (*) |
| Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn | 22.952.694 | - | - | - | 22.952.694 | (*) |
| Đầu tư dài hạn khác | - | - | 124.593 | - | 124.593 | (*) |
| Tài sản tài chính khác | - | - | - | 30.492.264 | 30.492.264 | |
| 19.677 | 22.952.694 | 329.520.035 | 52.327.448 | 63.940.844 | 468.760.698 | |
| Nợ phải trả tài chính | | | | | | |
| Các khoản nợ NHNN Việt Nam | - | - | - | 143.528 | 143.528 | (*) |
| Tiền gửi và vay các TCTD khác | - | - | - | 9.552.182 | 9.552.182 | (*) |
| Tiền gửi của khách hàng | - | - | - | 421.817.114 | 421.817.114 | (*) |
| Phát hành giấy tờ có giá | - | - | - | 11.144.140 | 11.144.140 | (*) |
| Các khoản nợ tài chính khác | - | - | - | 12.998.674 | 12.998.674 | (*) |
| - | - | - | - | 455.655.638 | 455.655.638 | |

(*) Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ tài chính này không thể xác định được do các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định của NHNN Việt Nam có liên quan chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B05/TCTD

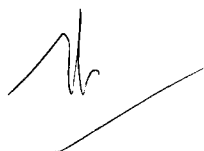
43. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng.

44. TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ SO VỚI VND VÀO THỜI ĐIỂM CUỐI NĂM

| | Ngày 31 tháng 12 năm 2020 Đồng | Ngày 31 tháng 12 năm 2019 Đồng |
|----------|--------------------------------------|--------------------------------------|
| Vàng SJC | 5.560.000 | 4.230.000 |
| Vàng SBJ | 5.510.000 | 4.005.000 |
| USD | 23.088 | 23.170 |
| EUR | 28.386 | 25.993 |
| GBP | 31.447 | 30.227 |
| CHF | 26.139 | 23.957 |
| JPY | 224,00 | 212,82 |
| SGD | 17.438 | 17.219 |
| CAD | 18.083 | 17.747 |
| AUD | 17.688 | 16.246 |
| LAK | 2,34 | 2,54 |
| THB | 775 | 796 |
| NZD | 16.618 | 15.608 |

Người lập:



Ông Lưu Văn Hòa
Kế toán

Người kiểm soát:



Ông Huỳnh Thanh Giang
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Bà Nguyễn Đức Thạch Diễm
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 30 tháng 3 năm 2021